

Phụ lục I-HAUGIANG

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới
	Tổng số						43,961,657	19,170,887	25,072,921	13,773,042	9,696,937	8,798,147	898,790	1,217,000	385,942	49,248	9,754	326,940	
	Phân bổ vốn chi tiết						43,961,657	19,170,887	25,072,921	13,773,042	9,696,937	8,798,147	898,790	1,217,000	385,942	49,248	9,754	326,940	-
1	Dự phòng 10% (Vốn chuẩn bị đầu tư)								2,168	2,168					-				
2	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn								12,128	12,128					-				
3	Trả nợ gốc, lãi phi các khoản do chính quyền địa phương vay								153,700	153,700					-				
4	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã theo đề án Phát triển nông nghiệp bền vững								20,000	20,000					-				
5	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển								100,000	100,000					-				
6	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất tỉnh								351,640	351,640									
7	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025								30,200	30,200					-				
8	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								202,500	202,500					-				
9	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh								52,875	52,875					-				
10	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn sản xuất đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 05/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh								79,659	79,659									
11	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh								1,000	1,000									
12	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người chấp hành xong án tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ								15,000	15,000									
13	Nguồn vốn quỹ thác qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Nghị quyết 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 thực hiện các mục tiêu quốc gia trên địa bàn các xã								50,000	50,000									
14	Nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay nhà ở xã hội theo Chỉ thị 34/CT-TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư và Thông báo số 449/TB-VPCP của Thủ tướng Chính phủ								10,000	10,000									
15	Bà hụi thu tiền sử dụng đất năm 2024								371,765	371,765									
16	Hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh								60	60					-				
17	Đề án “Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					296,126	296,126	140,202	140,202					-				
18	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022						105,877	97,401	105,877	105,877	-	-	-	-	-	-	-		
19	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2023						-	-	123,576	123,576	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024						-	-	342,209	342,209	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hoàn trả vốn cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh đầu tư Khu TĐC ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Xã hội					-	-	20,582	20,582	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	THỰC HIỆN DỰ ÁN						43,559,654	18,777,360	22,887,780	11,587,901	9,696,937	8,798,147	898,790	1,217,000	385,942	49,248	9,754	326,940	-
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ						35,536,049	12,791,611	17,683,968	7,456,650	8,979,154	8,380,754	598,400	1,217,000	31,164	9,902	9,754	11,508	-
I	Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng)						1,100	1,100	1,100	1,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						1,100	1,100	1,100	1,100	-	-	-	-	-				
I	Trụ sở làm việc phục vụ hoạt động đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	719/QĐ-UBND, 08/4/2022	1,100	1,100	1,100	1,100					-				
II	Sở Y tế						110,529	38,247	89,388	53,247	36,141	-	36,141	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						110,529	38,247	89,388	53,247	36,141	-	36,141	-	-	-	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	B	2021	2024	501/QĐ-UBND, 29/3/2019	91,829	19,547	70,688	34,547	36,141		36,141	-					
2	Dự án chuyển đổi số Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2024	2026	105/QĐ-STC, 28/3/2025	3,700	3,700	3,700	3,700									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Chương trình Mục tiêu quốc gia		
							Trong đó:	Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	Trong đó:				CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới
31	Mở rộng đường tránh thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Giao thông	C	2020	2022	1903/QĐ-UBND, 30/10/2019; 972/QĐ-UBND, 13/6/2023	24,350		793	793											
32	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2018	2022	59/HĐND-TH 19/5/2017; 2160/QĐ-UBND 31/10/2017	200,000		22,366	-	22,366	22,366									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						17,422,814	3,279,294	9,762,837	1,737,746	7,011,091	7,011,091	-	1,014,000	-	-	-	-			
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Giao thông	A	2023	2026	60/2022/QH15, 16/6/2022	9,601,980	823,500	5,133,500	823,500	3,466,000	3,466,000		844,000	-						
2	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Giao thông	A	2021	2026	28/NQ-HĐND, 10/11/2020; 12/NQ-HĐND, 14/7/2021	1,569,200	350,000	1,489,536	289,536	1,200,000	1,200,000			-						
3	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	Giao thông	B	2021	2024	705/QĐ-UBND, 14/4/2021	405,482	3,500	392,982	-	392,982	392,982									
4	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Năng Mau, tỉnh Hậu Giang	Giao thông	A	2022	2027	13/NQ-HĐND 11/5/2021; 13/NQ-HĐND 14/7/2021	1,700,000	1,000	796,109	-	796,109	796,109									
5	Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	Giao thông	B	2022	2025	2586/QĐ-UBND 30/12/2021	300,000		300,000	-	300,000	300,000									
6	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	Giao thông	B	2022	2025	2646/QĐ-UBND 31/12/2021	170,000		170,000	-	170,000	170,000									
7	Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Giao thông	B	2023	2026	10/NQ-HĐND 11/5/2021; 13/NQ-HĐND 14/7/2021	330,000		270,000	-	270,000	270,000									
8	Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Giao thông	B	2023	2026	09/NQ-HĐND 11/5/2021; 13/NQ-HĐND 14/7/2021	266,459		216,000	-	216,000	216,000									
9	Kê chống sạt lở kênh xáng Xã No giai đoạn 3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	2628/QĐ-UBND 31/12/2021	200,000		200,000	-	200,000	200,000									
10	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	1955/QĐ-BNN-KH, 06/5/2021	216,000	16,000	16,000	16,000				-							
11	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	1940/QĐ-BNN-KH, 06/5/2021	320,000	20,000	20,000	20,000				-							
12	Xây dựng Hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2018	2020	1638/QĐ-UBND 26/10/2018; 1776/QĐ-UBND 19/10/2020	183,193	74,794	7,127	7,127				-							
13	Kê chống sạt lở thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2023	1607/QĐ-UBND, 19/9/2022	100,000		100,000	-				100,000							
14	Kê chống sạt lở sông Mái Dầm (đoạn từ ngã ba trạm y tế đến UBND xã Đông Phước và đoạn từ Cầu BOT đến Vàm kênh Cái Muồng Cút, huyện Châu Thành)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2022	2023	1687/QĐ-UBND, 03/10/2022	70,000		70,000	-				70,000							
15	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	Giao thông	C	2025	2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025	150,000	150,000	50,000	50,000											
16	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Giao thông	C	2025	2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025	170,000	170,000	60,000	60,000											
17	Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thanh	Giao thông	C	2024	2026	481/QĐ-UBND 19/3/2025	70,500	70,500	38,000	38,000											
18	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Giao thông	B	2024	2029	23/NQ-HĐND, 24/7/2024	1,600,000	1,600,000	433,583	433,583											
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)						342,727	121,592	161,447	80,540	80,907	-	80,907	-	-	-	-	-			
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						281,505	74,000	100,726	19,819	80,907	-	80,907	-	-	-	-	-			
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2015	2022	823/QĐ-UBND, 10/5/2021	281,505	74,000	100,726	19,819	80,907		80,907	-							
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						61,222	47,592	60,721	60,721	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ định hướng vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2022	2024	1155/QĐ-UBND, 22/6/2022	5,964	5,964	5,964	5,964					-						
2	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	557/QĐ-UBND, 05/04/2023	15,000	15,000	15,000	15,000											
3	Chính lý tài liệu tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hình thành từ năm 2004 đến nay	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	806/UBND-NCTH, 14/05/2025; 996/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	13,630		13,630	13,630											
4	Xây dựng mô hình cung ứng dịch vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	684/QĐ-UBND, 24/4/2023	26,628	26,628	26,127	26,127											
V	Công ty Cổ phần CTN - CTDT Hậu Giang (không đổi tên sau sáp nhập)						55,974	27,917	7,255	7,255	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						55,974	27,917	7,255	7,255	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xử lý ô nhiễm môi trường bãi rác thải sinh hoạt Kinh Cưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Bảo vệ môi trường	C	2015	2020	193/QĐ-UBND, 5/2/2018; 123/QĐ-UBND, 16/01/2020	55,974	27,917	7,255	7,255					-						

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Trong đó:				Trong đó:	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						214,360	11,226	3,697	3,697	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Ban Chi huy quân sự huyện Phụng Hiệp	Quốc phòng							2,000	2,000					-					
2	Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Tân Long - Phụng Hiệp	Quốc phòng							420	420					-					
3	Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Hòa Mỹ - Phụng Hiệp	Quốc phòng							560	560					-					
4	Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Tân Phú Thanh - Châu Thành A	Quốc phòng							20	20					-					
5	Ban Chi huy quân sự xã Long Bình, huyện Long Mỹ	Quốc phòng							190	190					-					
6	Ban Chi huy quân sự phường Bình Thạnh	Quốc phòng	C	2019	2020	316/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	2,699	2,699	13	13										
7	Ban Chi huy quân sự xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2012	2013	45/QĐ-SKHĐT, 08/5/2012	2,028	2,028	12	12										
8	Doanh trại Trung đoàn 114 - Bộ Chi huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2011	2018	1154/QĐ-UBND, 12/7/2011; 83/QĐ-UBND, 24/5/2016	54,015		72	72										
9	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chi huy Quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2015	2019	1704/QĐ-UBND, 04/12/2014	116,348		287	287										
10	Kho Quân khí - Bộ Chi huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2006	2019	768/QĐ-CT-UBND, 15/12/2005; 961/QĐ-UBND, 27/4/2010	32,771		99	99										
11	Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	Xã hội	C	2019	2020	319/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	6,499	6,499	24	24										
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						383,753	281,566	244,711	244,711	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Nâng cấp, sửa chữa Ban CHQS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (giai đoạn 2)	Quốc phòng	C	2021	2023	2042/QĐ-UBND, 25/11/2020	20,000	20,000	19,800	19,800					-					
2	Ban Chi huy quân sự phường Vĩnh Trường	Quốc phòng	C	2022	2024	1250/QĐ-UBND, 01/07/2021	3,500	3,500	3,460	3,460					-					
3	Ban CHQS xã Long Bình	Quốc phòng	C	2022	2024	1250a/QĐ-UBND, 01/07/2021	3,500	3,500	-	-					-					
4	Ban Chi huy quân sự xã Vị Thắng	Quốc phòng	C	2024	2025	381/QĐ-UBND, 21/3/2024	3,500	3,500	3,500	3,500										
5	Nâng cấp, cải tạo Sân đường Kho Quân khí	Quốc phòng	C	2022	2024	2401/QĐ-UBND, 07/12/2021	8,000	8,000	8,000	8,000					-					
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở huấn luyện lực lượng dự bị động viên Trung đoàn BB114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	B	2025	2028		119,000	19,000	500	500										
7	Trung đội Thông tin/Bộ Chi huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2024	2026	1831/QĐ-UBND 19/12/2024	5,000	5,000	385	385										
8	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong Bộ Chi huy Quân sự tỉnh (hệ thống giao ban trực tuyến, phần mềm hoạt động cơ quan quân sự và hệ thống camera giám sát an ninh)	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	333/QĐ-UBND, 08/3/2023	8,500	8,500	8,500	8,500										
9	Xây dựng tuyến đường giao thông liên thôn tại ấp 7 xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	Giao thông	C	2024	2025	846/UBND-NCTH 01/7/2024; 129/QĐ-QK 08/9/2024	3,287	1,100	1,100	1,100										
10	Trạm sửa chữa tổng hợp/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Quốc phòng	C	2025	2027		10,000	10,000	-	-										
11	Đầu tư khác	Quốc phòng	B	2023	2026	01/NQ-HĐND, 04/7/2022	199,466	199,466	199,466	199,466					-				Bổ sung trung hạn XSKT	
XVI	Công an tỉnh (nay là Công an thành phố Cần Thơ)						185,962	109,595	77,134	77,134	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						17,062	17,062	3,042	3,042					-					
1	Trang thiết bị làm việc Công an tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2015	2017	168/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	3,053	3,053	41	41					-					
2	Công an xã Vĩnh Tường	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2013	2015	137/QĐ-SKHĐT, 23/10/2013	2,925	2,925	29	29					-					
3	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường nội bộ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2016	2018	222/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	1,984	1,984	62	62					-					
4	Công an xã Tân Tiến	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2017	2019	246/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	3,000	3,000	40	40					-					
5	Công an xã Lương Tâm	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2017	2019	252/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	2,900	2,900	12	12					-					
6	Lắp đặt camera giám sát giao thông và an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2019	2021	303/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	3,200	3,200	14	14										
7	Cơ sở làm việc Công an Tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C						2,500	2,500					-					
8	Cơ sở làm việc Công an huyện Châu Thành A và đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tại thị trấn Một Ngàn, huyện Châu Thành A	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							132	132					-					
9	Nhà tạm giữ thuộc Công an thị xã Ngã Bảy	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							212	212					-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						168,900	92,533	74,092	74,092	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cơ sở làm việc Công an thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy) thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	B	2020	2022	11072/QĐ-BCA-H02 ngày 30/12/2020	107,793	31,426	16,756	16,756					-					

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó: NSDP	Trong đó:						Trong đó:					
								Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
2	Công an xã Phú Hữu	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	52/QĐ-SKHDT ngày 09/02/2021	4,500	4,500	4,248	4,248					-				
3	Công an xã Vĩ Thanh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	54/QĐ-SKHDT ngày 09/02/2021	3,607	3,607	3,676	3,676					-				
4	Công an xã Vĩ Đông	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	55/QĐ-SKHDT ngày 09/02/2021	4,500	4,500	4,193	4,193					-				
5	Công an xã Vĩ Bình	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	1225/QĐ-UBND, 29/6/2021	4,500	4,500	4,290	4,290					-				
6	Công an xã Vĩnh Viễn A	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	1224/QĐ-UBND, 29/6/2021	4,500	4,500	3,824	3,824					-				
7	Công an xã Long Bình	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	1458/QĐ-UBND, 30/7/2021	4,500	4,500	4,128	4,128					-				
8	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	2402/QĐ-UBND. 07/12/2021	6,000	6,000	5,566	5,566					-				
9	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo Công an các xã gồm: Đồng Phước, Đồng Phú, Phương Phú, Tân Hòa, Thanh Xuân, Long Trị, Thuận Hưng, Vĩ Thắng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2025	2403/QĐ-UBND. 07/12/2021	9,500	9,500	9,087	9,087					-				
10	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vĩ Thủy, Thuận Hòa, Hòa An, Trường Long Tây, Trường Long A, Phương Bình, Tân Bình, Tân Long	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2023	2025	644/QĐ-UBND, 24/4/2023	8,000	8,000	7,510	7,510									
11	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vĩnh Thuận Tây, Tân Phú, Hòa Lưu, Hòa Tiến, Vĩ Tân, Nhơn Nghĩa A, Tân Phú Thạnh, Phú Tân, Đại Thành, Tân Thành	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2023	2025	643/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,000	9,000	8,556	8,556									
12	Sửa chữa, nâng cấp Công an phường I, thành phố Vĩ Thanh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2023	2025	642/QĐ-UBND, 24/4/2023	2,500	2,500	2,258	2,258									
XVII	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)						81,565	81,565	19,682	19,682	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						63,565	63,565	1,682	1,682					-				
1	Xây dựng Trục liên thông văn bản và hệ thống liên kết quản lý văn bản với phần mềm dịch vụ công	Công nghệ thông tin	C	2019	2021	279/QĐ-SKHDT, 30/09/2020	2,840	2,840	663	663					-				
2	Quảng trường UBND tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2011	2012	2491/QĐ-UBND, 10/12/2010; 991/QĐ-UBND, 14/6/2013	57,202	57,202	58	58									
3	Phần mềm quản lý văn bản cấp huyện	Công nghệ thông tin	C	2017	2019	233/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016; 279/QĐ-SKHDT, 08/11/2017	3,523	3,523	11	11									
4	Trụ sở UBND Tỉnh: Sơn lai hàng rào, nhà bảo vệ, cổng đón, diềm mái và sê nô, vệ sinh tường xung quanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội							950	950					-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						18,000	18,000	18,000	18,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng hệ thống phòng họp không giấy	Công nghệ thông tin	C	2021	2023	272/QĐ-SKHĐT, 30/7/2021	7,000	7,000	7,000	7,000					-				
2	Đầu tư lắp đặt đường truyền tổ chức phiên tòa trực tuyến	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	693/QĐ-UBND, 24/4/2023	2,000	2,000	2,000	2,000									
3	Xây dựng Hệ thống trợ lý ảo giải đáp thủ tục hành chính và nâng cấp ứng dụng di động Hậu Giang, Hệ thống quản lý văn bản	Công nghệ thông tin	C	2021	2023	275/QĐ-SKHDT, 06/8/2021	9,000	9,000	9,000	9,000					-				Cập nhật nguồn vốn
XVIII	Văn phòng Tỉnh ủy (nay là Văn phòng Thành Ủy)						20,990	20,990	20,990	20,990					-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						20,990	20,990	20,990	20,990					-				
1	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng	Công nghệ thông tin	C	2021	2023	1245/QĐ-UBND, 01/7/2021	20,990	20,990	20,990	20,990					-				
XIX	Sơ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sơ Tài chính thành phố Cần Thơ)						62,964	62,964	30,415	30,415	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						62,964	62,964	30,415	30,415	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	370/QĐ-SKHĐT, 09/12/2020	4,500	4,500	4,455	4,455					-				
2	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	Quy hoạch	C	2020	2022	1445/QĐ-UBND, 12/8/2020	54,964	54,964	22,500	22,500					-				
3	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý và phát triển doanh nghiệp tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2021	2023	363/QĐ-SKHĐT, 01/12/2020	3,500	3,500	3,460	3,460					-				
XX	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường (dự án hết thời gian thực hiện, giữ tên cũ)						2,246	2,000	246	246					-				
1	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2013	2016	20/QĐ-SKHĐT, 06/02/2013	2,246	2,000	246	246					-				
XXI	Sơ Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)						333,710	333,710	203,658	203,658	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Chương trình Mục tiêu quốc gia		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Trong đó:					CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới
														Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						23,458	23,458	1,905	1,905					-						
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động	Bảo vệ môi trường	C	2017	2020	1970/QĐ-UBND, 31/10/2016	21,958	21,958	1,856	1,856						-					
2	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế phòng họp lớn Sở Tài nguyên và Môi trường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2019	2020	1144/QĐ-UBND, 26/7/2019	1,500	1,500	49	49						-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						310,252	310,252	201,753	201,753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động giai đoạn 2	Bảo vệ môi trường	B	2021	2024	36/NQ-HĐND, 10/11/2020	47,562	47,562	39,753	39,753						-					
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	1176/QĐ-UBND, 12/7/2023	42,872	42,872	42,872	42,872											
3	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp lần đầu tỉnh Hậu Giang	Bảo vệ môi trường	C	2023	2025	1762/QĐ-UBND, 13/10/2023	29,504	29,504	29,504	29,504											
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	B	2025	2028	37/NQ-HĐND, 31/10/2024	123,000	123,000	32,700	32,700											
5	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	315/QĐ-UBND, 02/3/2023	15,000	15,000	15,000	15,000											
6	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chính trang đô thị khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh	Xã hội	C	2021	2023	2259/QĐ-UBND, 02/12/2020	52,314	52,314	41,924	41,924						-					
XXII	Trung tâm Phát triển quỹ đất (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ)						131,149	92,353	73,121	73,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 (thu hồi tạm ứng)						42,715	19,519	287	287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Quy hoạch Khu dân cư đường Tây Sông Hậu mở rộng về hướng Đông Nam	xã hội	C						187	187						-					
2	Khu dân cư hai bên đường tránh thị trấn Nàng Mau thuộc Quốc lộ 61, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Xã hội	C	2005	2021	Số 2400/QĐ-UBND ngày 29/11/2006	19,519	19,519	9	9										Tất toán	
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Quản lý, Khai thác và Phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang (nay là Trụ Sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2010	2013	số 2539/QĐ-UBND ngày 20/12/2010	23,196		91	91										Tất toán	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						88,434	72,834	72,834	72,834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Khu tái định cư phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Xã hội	C	2022	2024	2393/QĐ-UBND, 07/12/2021	35,600	20,000	20,000	20,000						-					
2	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu đô thị mới đường Hòa Bình, thành phố Vị Thanh	Xã hội	C	2022	2024	1249/QĐ-UBND, 05/7/2022	13,550	13,550	13,550	13,550											
3	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn mới Phú Khôì, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp	Xã hội	C	2022	2024	1248/QĐ-UBND, 05/7/2022	39,284	39,284	39,284	39,284											
XXIII	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)						7,427,440	4,749,205	3,409,019	2,706,247	481,352	-	481,352	203,000	18,420	8,666	9,754	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						2,570,365	956,320	247,539	67,977	179,562	-	179,562		-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	Cấp nước, thoát nước	C	2013	2023	762/QĐ-UBND, 05/6/2014	274,136	51,180	202,423	22,861	179,562		179,562		-						
2	Các phòng học Khoa Nông nghiệp Trường Đại học Cần Thơ tại ấp 4, xã Hòa An, H.Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	1923/QĐ-UBND, 28/10/2016	30,000	30,000	1,775	1,775						-					
3	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trạm Y tế Phường Hiệp Thành	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	1044/QĐ-UBND, 02/7/2019	3,402	3,402	161	161						-					
4	Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh	Xã hội	C	2017	2020	1919/QĐ-UBND, 31/10/2016	49,996	5,866	1,492	1,492						-				Tất toán tài khoản	
5	Trường Tiểu học Tân Long 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	297/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10,000	10,000	402	402						-					
6	Trường Tiểu học thị trấn Cây Dương I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	296/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10,000	10,000	72	72						-					
7	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	288/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	1,972	1,972	105	105						-					
8	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	151/QĐ-SKHĐT, 12/5/2020	12,403	12,403	621	621						-					

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia						
							Trong đó: NSDP	Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	Trong đó:	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
9	Sửa chữa Khoa nội 1, Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	189/QĐ-SKHĐT, 29/6/2020	7,422	7,422	3,887	3,887						-				
10	Trường tiểu học Vị Thủy 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	292/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10,798	10,798	1,298	1,298						-				
11	Mở rộng diện tích xây dựng Khu di tích lịch sử “Địa điểm thành lập Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tỉnh Cần Thơ” tại xã Thanh Xuân, huyện Châu Thành A	Du lịch	C	2020	2022	1907/QĐ-UBND, 31/10/2019	29,731	29,731	9,194	9,194						-				
12	Nhà tang lễ tỉnh Hậu Giang và một số hạng mục chức năng khác	Xã hội	B	2020	2022	1743/QĐ-UBND, 11/10/2019	49,997	12,000	6,615	6,615						-				
13	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	291/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	14,049	14,049	2,349	2,349						-				
14	Khu xử lý nước thải tập trung Cụm tiểu thủ công nghiệp thị xã Long Mỹ	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2020	2022	403/QĐ-SKHĐT, 31/12/2019	13,989	13,989	899	899						-				
15	Trung tâm tin học - dịch vụ tài chính công và kho quản lý tài sản nhà nước	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C			1922/QĐ-UBND 28/10/2016	21,000	21,000	1,172	1,172						-				
16	Hệ thống xử lý chất thải y tế tuyến cơ sở	Bảo vệ môi trường	C	2015	2017	1518/QĐ-UBND, 30/10/2014	26,493	26,493	22	22										
17	Bệnh viện đa khoa TX Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	B	2008	2018	2545/QĐ-UBND, 13/11/2008	165,204		924	924										
18	Sửa chữa Trụ sở làm việc các Ban xây dựng Đảng và Đoàn thể tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2019	2021	485/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	11,974	11,974	124	124										
19	Trung tâm kỹ thuật phát thanh truyền hình tỉnh HG	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2012	2020	2106/QĐ-UBND, 25/10/2012	80,932	80,932	15	15										
20	Trạm y tế xã Hòa An	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	173/QĐ-SKHĐT, 12/6/2019	2,000		6	6										
21	Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật và mô côi phường IV, TP Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2016	2018	823/QĐ-UBND, 10/6/2015	16,026	1,026	33	33										
22	Trường tiểu học thị trấn Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2015	2019	1490/QĐ-UBND, 28/10/2014; 951/QĐ-UBND 13/7/2015	62,437	62,437	305	305										
23	Trạm y tế xã Phú Tân	Y tế, dân số và gia đình	C	2019	2020	484/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	7,503	1,503	63	63										
24	Trường tiểu học thị trấn Trà Lồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	2154/QĐ-UBND, 31/10/2017	32,000	32,000	94	94										
25	Trường THCS Tân Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	2155/QĐ-UBND, 31/10/2017	35,000	35,000	68	68										
26	Trường tiểu học Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	290/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	13,000	13,000	17	17										
27	Trường Cao đẳng cộng đồng HG	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	B	2005	2017	Số 845/QĐ-UBND, 20/5/2010	332,874	196,285	280	280										
28	Bệnh viện đa khoa huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	B	2009	2016	1919/QĐ-UBND, 27/8/2008	105,158		440	440										
29	Di dời đường dây điện trung hạ áp và TBA tại Khu điều hành Quản lý KCN Minh Phú-Hậu Giang	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2018	2019	519/QĐ-SKHĐT, 30/11/2018	1,950	1,950	8	8										
30	Bệnh viện Lao tỉnh HG	Y tế, dân số và gia đình	B	2006	2012	1215/QĐ-UBND, 25/7/2011	96,628		909	909										
31	Khu xử lý nước thải tập trung TTCN TX Ngã Bảy	Bảo vệ môi trường	C	2020	2022	402/QĐ-SKHĐT, 31/12/2019	12,500	12,500	9	9										
32	Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành	Y tế, dân số và gia đình	B	2008	2015	1914/QĐ-UBND, 27/8/2008	127,698		638	638										
33	Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2016	2020	1529/QĐ-UBND 30/10/2015	52,602	52,602	47	47										
34	Khắc phục các điểm nóng về an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2020	2022	190/QĐ-SKHĐT,29/6/2020	4,205	4,205	9	9										
35	Trường THPT Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1433/QĐ-UBND, 14/6/2019	35,600	35,600	27	27										
36	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang-quy mô 500 giường	Y tế, dân số và gia đình	B	2005	2015	3156/QĐ-UBND, 25/11/2009	654,687		706	706										
37	Khu hậu cứ Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh và Khu hành chính quản lý của trung tâm Văn hóa	Văn hóa, thể dục thể thao	B	2016	2020	1940/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	115,000	115,000	112	112										
38	Xây dựng nhà máy nước Long Mỹ	Cấp nước, thoát nước	C	2020	2022	1859/QĐ-BND, 28/10/2016; 801/QĐ-UBND, 22/5/2018	40,000	40,000	10,218	10,218						-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						4,857,075	3,792,885	3,161,480	2,638,270	301,790	-	301,790	203,000	18,420	8,666	9,754	-		
1	Sửa chữa Trụ sở làm việc, Hội trường Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 2)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	173/QĐ-UBND, 11/3/2021	30,000	30,000	29,115	29,115						-				
2	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	252/QĐ-UBND, 09/02/2021	21,328	21,328	20,928	20,928						-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó:	Vốn trong nước							Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
3	Trung Tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Hậu Giang, hạng mục: Nhà y tế, nhà lưu giữ tro cốt và các hạng mục phụ trợ	Xã hội	C	2021	2023	21/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	14,999	14,999	14,732	14,732					-					
4	Cải tạo mở rộng bệnh viện chuyên khoa Tâm thần - Đa liệu tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	57/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	10,221	10,221	9,021	9,021						-				
5	Trung tâm Y tế thành phố Vị Thanh	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	253/QĐ-UBND, 09/02/2021	44,995	44,995	40,903	40,903						-				
6	Cải tạo mở rộng Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	254/QĐ-UBND, 09/02/2021	20,000	20,000	18,175	18,175						-				
7	Tram y tế Phường IV	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	51/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9,000	9,000	6,963	6,963						-				
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công trình y tế giai đoạn 1 và xây dựng Trụ sở Trung tâm Pháp y, Trung Tâm Giám định Y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	Y tế, dân số và gia đình	B	2021	2024	511/QĐ-UBND, 15/3/2021	190,000	190,000	163,000	163,000						-				
9	Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	B	2021	2024	251/QĐ-UBND, 09/02/2021	54,318	54,318	51,759	51,759						-				
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	07/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	450	450	442	442						-				
11	Trường THPT Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	260/QĐ-UBND 09/02/2021	18,000	18,000	16,800	16,800						-				
12	Trường THPT Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	15/QĐ-UBND 06/01/2021	21,299	21,299	20,581	20,581						-				
13	Trường THPT Cây Dương (phân hiệu Búng Tàu).	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	15/QĐ-SKHĐT 15/01/2021	14,995	14,995	14,595	14,595						-				
14	Trường THPT Châu Thành A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	64/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9,000	9,000	8,708	8,708						-				
15	Trường THPT Tây Đô	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	36/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	14,000	14,000	13,012	13,012						-				
16	Trường THPT Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	63/QĐ-SKHĐT, 19/02/2021	14,990	14,990	13,955	13,955						-				
17	Trường THPT Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	19/QĐ-SKHĐT 15/01/2021	9,000	9,000	8,653	8,653						-				
18	Trường THPT Trường Long Tây.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	61/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9,200	9,200	8,856	8,856						-				
19	Trường THPT Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	05/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	2,000	2,000	1,897	1,897						-				
20	Trường THPT Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	16/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	12,000	12,000	11,671	11,671						-				
21	Xây dựng tượng đài thuộc di tích Chiến thắng Chầy Đạp, xã Thanh Hóa, huyện Phụng Hiệp	Du lịch	C	2021	2023	220/QĐ-SKHĐT, 18/6/2021	7,300	7,300	7,032	7,032						-				
22	Trường THPT Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	17/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	10,000	10,000	9,548	9,548						-				
23	Trường THPT Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	259/QĐ-UBND, 09/02/2021	18,000	18,000	17,061	17,061						-				
24	Trường THPT Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	59/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	7,000	7,000	6,625	6,625						-				
25	Trường THPT Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	58/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	8,500	8,500	8,107	8,107						-				
26	Trường THPT Tầm Vu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	398/QĐ-SKHĐT, 28/12/2020	5,000	5,000	4,900	4,900						-				
27	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	20/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	7,000	7,000	6,642	6,642						-				
28	Trường THPT Lương Thế Vinh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	18/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9,000	9,000	8,480	8,480						-				
29	Trường THPT Cái Tắc.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	15/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9,000	9,000	8,820	8,820						-				
30	Trường PTDT Nội trú Him Lam	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	51/QĐ-SKHĐT, 09/2/2021	3,500	3,500	3,374	3,374						-				
31	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chiến thắng Chương Thiện: Sơn lại và xử lý chống lún tam cấp nhà trung bày, công hàng rào, nhà làm việc, nhà bảo vệ và bảo quản các hiện vật trưng bày ngoài trời (xe tăng, máy bay, súng, đạn...); thay mới hệ thống đèn chiếu sáng, trồng thêm cây kiểng.	Du lịch	C	2021	2023	230/QĐ-SKHĐT, 30/6/2021	5,000	5,000	3,900	3,900						-				
32	Di tích Liên Tỉnh ủy Cần Thơ: Sơn lại hàng rào, bia, xử lý chống lún nền; Gia cố bờ kè	Du lịch	C	2021	2023	231/QĐ-SKHĐT; 30/6/2021	1,000	1,000	980	980						-				
33	Xây dựng 02 cụm pano tại Cầu Cái Tư và đường Nam Sông Hậu	Văn hóa	C	2021	2023	170/QĐ-SKHĐT; 27/4/2021	5,800	5,800	5,700	5,700						-				
34	Di tích Ủy ban liên hợp đình chiến Nam Bộ	Du lịch	C	2021	2023	232/QĐ-SKHĐT; 30/6/2021	2,113	2,113	2,083	2,083						-				
35	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	258/QĐ-SKHĐT, 13/7/2021	3,528	3,528	3,500	3,500						-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó:	Vốn trong nước							Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
36	Trường THCS Tân Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	156/QĐ-SKHĐT, 13/4/2021	7,434	2,434	2,434	2,434					-					
37	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	Du lịch	C	2022	2024	1994/QĐ-UBND; 23/11/2020	14,995	14,995	14,995	14,995					-					
38	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	Thể dục, thể thao	C	2022	2024	1051/QĐ-UBND; 02/6/2022; 1812/QĐ-UBND; 14/12/2024	35,210	35,210	35,210	35,210					-					
39	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	Du lịch	C	2022	2024	2359/QĐ-UBND; 03/12/2021	14,993	14,993	200	200					-					
40	Nâng cấp, sửa chữa cống - hàng rào, nhà trực bảo vệ mục tiêu, trung tâm dịch vụ truyền hình và điều hành, nhà đặt máy phát sóng	Phát thanh, truyền hình, thông tin	C	2022	2024	2345/QĐ-UBND; 03/12/2021	8,700	8,700	8,495	8,495					-					
41	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn tỉnh	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2022	2024	2360/QĐ-UBND; 03/12/2021	25,000	25,000	23,580	23,580					-					
42	Nâng cấp, mở rộng Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật và mồ côi phường IV, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2346/QĐ-UBND; 03/12/2021	2,000	2,000	1,948	1,948					-					
43	Trang thiết bị bàn, ghế học sinh phục vụ dạy, học các cấp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	B	2022	2025	23/NQ-HĐND; 07/9/2021	95,000	95,000	95,000	95,000					-					
44	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã hội	C	2022	2024	2376/QĐ-UBND; 07/12/2021	10,000	10,000	9,649	9,649					-					
45	Khu tái định cư Tân Hòa	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2023	2026	13/NQ-HĐND, 17/6/2022	200,000	200,000	162,700	162,700					-					
46	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2023	2026	12/NQ-HĐND, 17/6/2022	120,000	120,000	110,000	110,000					-					
47	Khu tái định cư Đồng Phú 3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2024	2027	12/NQ-HĐND, 29/3/2024	461,000	461,000	330,500	330,500										
48	Khu tái định cư Đồng Phú 4	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2024	2027	44/NQ-HĐND, 31/10/2024	176,000	176,000	76,000	76,000										
49	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2024	2027	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	140,000	140,000	60,000	60,000										
50	Khu tái định cư Mái Dầm	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2023	2026	10/NQ-HĐND, 17/6/2022; 36/NQ-HĐND, 08/12/2023	483,067	483,067	461,772	461,772					-					
51	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Công trình công cộng tại các đô thị	A	2023	2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023; 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1,211,372	389,976	491,790	190,000	301,790		301,790							
52	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2024	2027	09/NQ-HĐND, 29/3/2024	50,000	50,000	50,000	50,000										
53	Tu sửa cấp thiết Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Cần Thơ	Du lịch	C	2024	2026	1760/QĐ-UBND, 10/12/2024	8,000	8,000	8,000	8,000										
54	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2028	183/QĐ-UBND, 24/01/2025	44,500	44,500	370	370										
55	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2028	1700/QĐ-UBND, 28/11/2024	33,000	33,000	1,013	1,013										
56	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1790/QĐ-UBND, 13/12/2024	5,151	5,151	5,151	5,151										
57	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5,130	5,130	5,130	5,130										
58	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1792/QĐ-UBND, 13/12/2024	2,280	2,280	2,280	2,280										
59	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Chiêm Thành Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1794/QĐ-UBND, 13/12/2024	3,190	3,190	3,190	3,190										
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1793/QĐ-UBND, 13/12/2024	9,220	9,220	9,220	9,220										
61	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vị Thùý, Trường THPT Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1788/QĐ-UBND, 13/12/2024	7,000	7,000	7,000	7,000										
62	Nâng cấp, sửa chữa TT GDTX tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11,543	11,543	11,543	11,543										
63	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6,843	6,843	6,843	6,843										
64	Nhà tưởng niệm liệt sĩ Lữ đoàn Pháo binh 6 Quân khu 9	Xã hội	C	2021	2023	163/QĐ-SKHĐT, 15/4/2021	1,700	1,700	1,700	1,700					-					
65	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vị Thùý	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	162/QĐ-SKHĐT, 15/4/2021	1,200	1,200	1,200	1,200					-					
66	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	161/QĐ-SKHĐT, 15/4/2021	1,200	1,200	1,200	1,200					-					

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025										Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							Trong đó:				CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới
															Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
1	Trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc tại tầng trệt do bị sụp lún	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2015	2015	208/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	245	245	7	7												
2	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Đông Phú, huyện Châu Thành	Văn hóa	C	2015	2015	47/QĐ-SKHĐ ngày 11/5/2015	980	480	5	5												
3	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Long Thành, huyện Phụng Hiệp	Văn hóa	C	2015	2015	48/QĐ-SKHĐ ngày 11/5/2015	975	475	5	5												
4	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp	Văn hóa	C	2015	2015	49/QĐ-SKHĐ ngày 11/5/2015	975	475	5	5												
5	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2015	2015	50/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	978	478	5	5												
6	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Xà Phên, huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2015	2015	51/QĐ-SKHDT ngày 11/5/2015	978	478	5	5												
7	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ tại xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A	Văn hóa	C	2015	2015	52/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	982	482	5	5												
8	Trường Dạy nghề tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2005	2013	996/QĐ-CT.UBND ngày 05/10/2005	69,621	69,621	284	284												
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						10,000	10,000	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành lao động - thương binh và xã hội	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	251/QĐ-UBND, 21/02/2023	10,000	10,000	10,000	10,000												
XXX	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ)						10,000	10,000	10,000	10,000												
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						10,000	10,000	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành du lịch tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	276/QĐ-UBND, 24/02/2023	10,000	10,000	10,000	10,000												
XXXI	Sở Xây dựng (nay là Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ)						5,000	5,000	5,000	5,000												
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						5,000	5,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đô thị	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	314/QĐ-UBND, 02/03/2023	5,000	5,000	5,000	5,000												
XXXII	Sở Nội vụ (nay là Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ)						82,809	82,809	82,809	82,809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						82,809	82,809	82,809	82,809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Số hóa văn bản, tài liệu lưu trữ	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	313/QĐ-UBND, 02/03/2023	30,000	30,000	30,000	30,000												
2	Số hóa tài liệu lưu trữ - giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	C	2025	2027	310/QĐ-SKHĐT, 31/12/2024	12,300	12,300	12,300	12,300												
3	Số hóa tài liệu hồ sơ người có công	Công nghệ thông tin	C	2025	2027	707/QĐ-UBND, 18/4/2025	7,500	7,500	7,500	7,500												
4	Trang bị thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ	Kho tàng	C	2025	2027	317/QĐ-STC, 11/06/2025	15,000	15,000	15,000	15,000												
5	Chính lý tài liệu lưu trữ tồn đọng của Sở, ban, ngành, địa phương trên tỉnh Hậu Giang	Kho tàng	C	2025	2027	294/QĐ-STC, 02/06/2025	15,000	15,000	15,000	15,000												
6	Xây dựng phần mềm Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	1383/QĐ-UBND, 14/8/2023	3,009	3,009	3,009	3,009										Chủ trương		
XXXIII	Trường Chính trị tỉnh (Trường Chính trị thành phố Cần Thơ)						12,000	12,000	12,000	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Thiết bị Trường Chính trị tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	398/QĐ-UBND, 25/3/2024	12,000	12,000	12,000	12,000												
XXXIV	Tòa án nhân dân tỉnh (nay là Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ)						48,900	8,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	127/QĐ-TANDTC-KHTC, 05/05/2021	48,900	8,900	-	-												
XXXV	Sở Công Thương (nay là Sở Công Thương thành phố Cần Thơ)						2,000	2,000	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng hệ thống thông tin chuyển đổi số ngành Công Thương	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	2102/QĐ-UBND, 07/12/2023	2,000	2,000	2,000	2,000												
B	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC QUẢN LÝ						7,476,233	5,469,639	4,778,106	3,705,545	717,783	417,393	300,390	0	354,778	39,346	0	315,432	0			
1	UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)						1,939,890	1,334,647	1,258,228	839,788	385,390	85,000	300,390	-	33,050	-	-	33,050	-	-		
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						1,139,788	662,788	702,330	316,940	385,390	85,000	300,390	-	-	-	-	-	-	-		
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Công trình công cộng tại các đô thị	B	2018	2023	496/QĐ-UBND 27/3/2017; 1473/QĐ-UBND, 04/10/2018	834,617	357,617	676,282	290,892	385,390	85,000	300,390	-						Thu hồi ứng trước 80.000 triệu đồng		
2	Đường ô tô vệ trung tâm xã Hòa Tiến, thị xã Vị Thanh (thành phố Vị Thanh)	Giao thông	C	2012	2015	322/QĐ-UBND, 22/02/2008	49,633	49,633	83	83					-							
3	Đường số 02, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2016	2018	5728/QĐ-UBND, 31/10/2016	9,669	9,669	117	117					-							

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó: NSDP	Trong đó:						Trong đó:	Trong đó:				
																Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
4	Nhà văn hóa khu vực 2, phường VII	Văn hóa	C	2019	2020	1498/QĐ-UBND, 20/09/2019	1,600	1,600	12	12					-				
5	Nhà Văn hóa - khu thể thao ấp Thạnh Trung, xã Hòa Lợi, TPVT	Văn hóa	C	2019	2020	1005/QĐ-UBND, 01/07/2019	1,600	1,600	14	14						-			
6	XD đường vào khu căn cứ Thị xã Ủy và mở rộng diện tích nhà tưởng niệm khu căn cứ thị xã ủy xã Vĩ Tân TPVT	Giao thông	C	2017	2019	3345/QĐ-UBND, 29/09/2017	4,170	4,170	614	614						-			
7	Đường Lê Quý Đôn nối dài, thành phố Vĩ Thanh	Giao thông	B	2019	2023	518/QĐ-UBND, 02/4/2019	96,439	96,439	10,511	10,511						-			
8	Xây dựng 06 trục đường nội ô thành phố Vĩ Thanh	Giao thông	B	2019	2023	519/QĐ-UBND, 02/4/2019	80,299	80,299	8,120	8,120						-			
9	Khu tái định cư - dân cư khu hành chính Tỉnh ủy (phần mở rộng)	Xã hội	C	2018	2020	820/QĐ-UBND, 08/4/2013; 1140/QĐ-UBND, 27/7/2018; 356/QĐ-UBND, 02/3/2021	48,197	48,197	6,420	6,420						-			
10	Đường và cầu kinh Vĩ Bình, xã Hòa Lợi, thành phố Vĩ Thanh	Giao thông	C	2020	2022	1771/QĐ-UBND, 15/10/2019	10,000	10,000	65	65									
11	NCSC trường TH Võ Thị Sáu (điểm phụ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	3761/QĐ-UBND, 30/10/2017	3,564	3,564	92	92						-			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						800,102	671,859	555,898	522,848	-	-	-	-	-	33,050	-	-	33,050
1	Xây dựng cầu Tàu tại khu vực 2 phường I, thành phố vĩ thanh	Du lịch	C	2021	2023	3944/QĐ-UBND, 02/12/2020	7,000	7,000	6,640	6,640						-			
2	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thành phố Vĩ Thanh	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2022	2024	2396/QĐ-UBND, 07/12/2021	56,500	56,500	56,500	56,500						-			
3	Kê gia cổ và nâng cấp mặt đê Xã No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2022	2024	2407/QĐ-UBND, 07/12/2021	25,400	25,400	25,400	25,400						-			
4	Hoàn thiện hạ tầng Khu tái định cư phường V	Xã hội	C	2022	2024	2395/QĐ-UBND, 07/12/2021	5,000	5,000	3,925	3,925						-			
5	Công viên cây xanh phần tiếp giáp đường Lê Quý Đôn với Khu hành chính thành phố Vĩ Thanh	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2022	2024	1190/QĐ-UBND, 24/6/2021	33,721	33,721	14,500	14,500						-			
6	Nâng cấp sửa chữa Đường số 1, phường IV, thành phố Vĩ Thanh	Giao thông	C	2021	2023	3928/QĐ-UBND, 01/12/2020	4,731	4,731	4,731	4,731						-			
7	Đường Hòa Bình nối dài	Giao thông	C	2021	2023	255/QĐ-UBND, 09/02/2021	37,293	37,293	22,182	22,182						-			
8	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, xã Hòa Lợi, thành phố Vĩ Thanh (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3975/QĐ-UBND, 02/12/2020	5,000	5000	4,900	4,900						-			
9	Trường Tiểu học Him Lam, phường IV, thành phố Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3974/QĐ-UBND, 02/12/2020	2,200	2200	2,160	2,160						-			
10	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, phường V thành phố Vĩ Thanh (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3943/QĐ-UBND, 01/12/2020	9,500	9500	9,300	9,300						-			
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vành Khuỷn, Phường IV, thành phố Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3929/QĐ-UBND, 01/12/2020	1,800	1800	1,770	1,770						-			
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Sen Hồng, Phường III, thành phố Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3973/QĐ-UBND, 02/12/2020	3,000	3000	2,800	2,800						-			
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3972/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,300	1300	1,280	1,280						-			
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Trà Mi, Phường III, thành phố Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3942/QĐ-UBND, 01/12/2020	1,000	1000	985	985						-			
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chu Văn An, phường VII, thành phố Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3942/QĐ-UBND, 01/12/2020	3,400	3400	3,360	3,360						-			
16	Xây dựng cầu Kênh Tắc tại ấp 4, xã Vĩ Tân, thành phố Vĩ Thanh	Giao thông		2023	2025	3103/QĐ-UBND, 24/8/2023	911	265	265	265									
17	Trường THCS Châu Văn Liêm, phường IV, thành phố Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	258/QĐ-UBND, 09/02/2021	23,000	23000	20,535	20,535						-			
18	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vĩ Thanh (mở rộng diện tích đất)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4055/QĐ-UBND, 07/12/2020	10,266	10266	12,031	12,031						-			
19	Nâng cấp, sửa chữa đường Năng Chàng, xã Vĩ Tân, thành phố Vĩ Thanh	Giao thông	C	2021	2023	2267/QĐ-UBND, 12/7/2021	1224	1,224	1,224	1,224						-			

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó: NSDP	Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	Trong đó:	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
20	Mở rộng diện tích Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2261/QĐ-UBND, 12/7/2021	5680	5,680	5,680	5,680	5,680				-				
21	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Vị Thanh	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2365/QĐ-UBND, 06/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000				-				
22	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2347/QĐ-UBND, 03/12/2021	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000				-				
23	Nâng cấp, sửa chữa cầu Út Lồ, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2022	2024	1084/QĐ-UBND, 31/10/2022	1,213	606	606	606	606								
24	Nâng cấp, mở rộng Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ kênh mương lộ 62 đến kênh tức Huyện Phương	Giao thông	C	2021	2023	926/QĐ-UBND, 24/3/2021	11,372	11,372	11,372	11,372	11,372				-				
25	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Võ Thị Sáu, xã Hòa Lưu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	922/QĐ-UBND, 24/3/2021	1,250	1,250	1,250	1,250	1,250				-				
26	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Trương Định, xã Hòa Tiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	925/QĐ-UBND, 24/3/2021	850	850	850	850	850				-				
27	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (điểm chính và điểm lẻ Kinh Đê), xã Tân Tiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	924/QĐ-UBND, 24/3/2021	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200				-				
28	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Tương Lai, phường VII	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	923/QĐ-UBND, 24/3/2021	700	700	700	700	700				-				
29	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Thiếu nhi thành phố	Văn hóa	C	2021	2023	2273/QĐ-UBND, 12/7/2020	908	908	908	908	908				-				
30	Cầu Tân Tiến 1 (Cầu Hai Cường) Cầu VESAF 26	Giao thông	C	2022	2024	6262/QĐ-UBND 9/12/2021; 467/QĐ-UBND 28/01/2022	204	102	102	102	102				-				
31	Cầu Tân Tiến 2 (Cầu Năm Việt) Cầu VESAF 27	Giao thông	C	2022	2024	6263/QĐ-UBND 9/12/2021; 468/QĐ-UBND 28/01/2022	204	102	102	102	102				-				
32	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	Xã hội	C	2022	2024	764/QĐ-UBND, 19/4/2022	44,998		10,145	10,145	10,145				-				
33	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trương Định, xã Hòa Tiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		6,700		6,564	-	6,564				6,564			6,564	
34	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		16,000		15,964	-	15,964				15,964			15,964	
35	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Hồng, xã Vị Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		4,000		3,922	-	3,922				3,922			3,922	
36	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Mỹ Hiệp 1 và ấp Mỹ Hiệp 3, xã Tân Tiến	Văn hóa	C	2024	2025		3,600		3,600	-	3,600				3,600			3,600	
37	Nâng cấp, sửa chữa nền sân Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến (phần mở rộng)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C		2023				3,000	-	3,000				3,000			3,000	
40	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	Xã hội	C	2022	2024	2315/QĐ-UBND, 01/12/2021	44,998		25,906	25,906	25,906								
41	Khu tái định cư phường IV, thành phố Vị Thanh	Xã hội	B	2024	2027	53/NQ-HĐND, 10/12/2024	378,000	378,000	227,000	227,000	227,000								
42	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thành ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026		3,000	3,000	50	50	50								
43	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật phường I và phường V, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	1815/QĐ-UBND, 18/12/2024	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000								
44	Cầu Vị Xuân (Xáng Hậu) Cầu VESAF 38, phường VII, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C		2024	1599/QĐ-UBND, 20/9/2023	577	288	288	288	288								
45	Cầu Kênh Xáng Hậu (Cầu vòng tay nhân ái GarbSen)	Giao thông	C	2024	2025	1618/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	402	201	201	201	201								
46	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Thanh An, ấp Thanh Hòa 2, ấp Thanh Thắng, ấp Thanh Quới 2, xã Hòa Tiến	Văn hóa	C	2023	2025	667/QĐ-UBND, 24/4/2023	6,000		6,000	6,000	6,000								
II	UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)						1,013,106	677,320	335,826	321,266	321,266	-	-	-	-	14,560	-	-	14,560
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						575,426	255,600	30,533	30,533	30,533	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Tiểu học Tân Thành 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1927/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	8,300	8,300	755	755	755				-				
2	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang)	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2003	2012	3165/QĐ-CT.UB 04/10/2002	47,179	47,179	166	166	166								Tất toán tài khoản
3	Nâng cấp lộ kênh đưng bờ trái xã Tân thành, thị xã Ngã Bảy	Giao thông	C	2017	2019	3727/QĐ-UBND 31/10/2016	2,682	2,682	84	84	84								Tất toán tài khoản
4	Nâng cấp lộ từ cầu Thanh Niên đến cầu Rạch Ngay, xã Tân Thành	Giao thông	C	2017	2019	3726/QĐ-UBND 31/10/2016	2,433	2,433	231	231	231								Tất toán tài khoản
5	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thị xã Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1158/QĐ-UBND, 01/8/2018	5,998		3,700	3,700	3,700				-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							Ngân sách trung ương					
															Trong đó:		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
6	Nhà thi đấu Bóng rổ, thành phố Ngã Bảy	Thể dục, thể thao	C	2020	2022	1291/QĐ-UBND, 26/6/2020	14,000	14,000	6,227	6,227					-					
7	Nâng cấp sửa chữa lộ bờ phải kênh Láng Sen, ấp Láng Sen và Láng Sen A, xã Hiệp Lợi	Giao thông	C	2017	2019	1694/QĐ-UBND, 27/10/2016	3,512	3,512	1,060	1,060					-					
8	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1924/QĐ-UBND, 31/10/2019	5,000	5,000	87	87					-					
9	Đài truyền thanh thị xã Ngã Bảy	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	C	2019	2020	1944/QĐ-UBND, 31/10/2019	4,000	4,000	370	370					-					
10	NCSC 6 điểm trường (Mẫu giáo Sen Hồng; Tiểu học Hùng Vương; Tiểu học Lý Tự Trọng; Tiểu học Kim Đồng; Tiểu học Đại Thành và trung học cơ sở Đại Thành)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1925/QĐ-UBND, 31/10/2019	1,500	1,500	140	140					-					
11	Cổng chào thị xã Ngã Bảy khu vực vòng xoay Hiệp Thành	Văn hóa	C	2020	2022	1921/QĐ-UBND, 31/10/2019	2,000	2,000	180	180					-					
12	Cổng chào thị xã Ngã Bảy khu vực vòng xoay Hiệp Lợi	Văn hóa	C	2020	2022	1920/QĐ-UBND, 31/10/2019	2,000	2,000	191	191					-					
13	Khởi tạo sơ hành chính mới thị xã Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	B			400/QĐ-UBND, 01/4/2014	229,809	59,809	9,543	9,543					-					
14	Bờ kè chống sạt lở kênh Xáng Thối, phường Ngã Bảy	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2019	2020	1602/QĐ-UBND, 24/10/2018	15,000	15,000	763	763										
15	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Cái Cồn (đoạn từ cầu Phụng Hiệp đến kênh Mang Cá)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2022	1696/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	14,950	14,950	1,482	1,482										
16	Đường dẫn vào Khu liên hiệp Đình Chiến	Giao thông	C	2020	2022	1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	14,900	14,900	1,489	1,489										
17	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ đến đường 3 tháng 2 thị xã Ngã Bảy	Giao thông	C	2019	2020	2100/QĐ-UBND, 30/10/2017; 31/QĐ-UBND, 09/01/2019	73,828		154	154										
18	Cơ sở hạ tầng Khu hành chính mới thị xã Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	B			1601/QĐ-UBND, 30/9/2013	128,335	58,335	3,911	3,911					-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						437,680	421,720	305,293	290,733	-	-	-	-	14,560	-	-	14,560		
1	Nâng cấp lộ Mang Cá, xã Đại Thành	Giao thông	C	2021	2023	2576/QĐ-UBND, 03/12/2020	5,000	5,000	4,950	4,950					-					
2	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	Xã hội	C	2021	2024	1885/QĐ-UBND, 05/10/2021	22,000	22,000	21,756	21,756					-					
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm phường Lái Hiếu (đoạn từ đường Ngô Quyền đến Trụ sở phường)	Giao thông	C	2021	2023	2573/QĐ-UBND, 03/12/2020	3,193	3,193	3,093	3,093					-					
4	Lộ kênh Đào (đoạn từ Mái Dầm đến Ba Ngăn A), xã Đại Thành	Giao thông	C	2021	2023	2575/QĐ-UBND, 03/12/2020	5,600	5,600	5,540	5,540					-					
5	Nâng cấp sửa chữa kho vũ khí Ban Chi huy Quân sự thị xã, trụ sở Công an xã Tân Thành và xã Đại Thành	Quốc phòng	C	2021	2023	2568/QĐ-UBND, 03/12/2020	1,000	1,000	990	990					-					
6	Lộ ven kênh Lái Hiếu, khu vực IV, phường Lái Hiếu	Giao thông	C	2021	2023	2572/QĐ-UBND, 03/12/2020	2,000	2,000	1,980	1,980					-					
7	Lộ kênh 1000 thuộc khu vực IV, phường Lái Hiếu	Giao thông	C	2021	2023	2584/QĐ-UBND, 03/12/2020	2,000	2,000	1,980	1,980					-					
8	Lộ kênh 500, khu vực V, phường Ngã Bảy	Giao thông	C	2021	2023	2585/QĐ-UBND, 03/12/2020	2,000	2,000	1,980	1,980					-					
9	Công viên cây xanh và khu tái định cư cấp đường Lê Hồng Phong và đường Phạm Hùng (nối dài)	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2021	2023	2586/QĐ-UBND, 03/12/2020	14,000	14,000	13,800	13,800					-					
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND phường Ngã Bảy, Trụ sở UBND phường Lái Hiếu	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	2383/QĐ-UBND, 07/12/2021	1,400	1,400	1,380	1,380					-					
11	Nâng cấp Trụ sở Công an thành phố Ngã Bảy	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	2421/QĐ-UBND, 09/12/2021	3,000	3,000	2,965	2,965					-					
12	San lấp mặt bằng chỉnh trang nút giao Hiệp Thành	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2022	2024	2392/QĐ-UBND, 07/12/2021	1,200	1,200	1,180	1,180					-					
13	Lộ cấp Trung tâm thương mại phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	C	2022	2024	2389/QĐ-UBND, 07/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000					-					
14	Cầu tàu chợ nổi Ngã Bảy	Du lịch	C	2021	2023	2874/QĐ-UBND, 03/12/2020	3,000	3,000	2,940	2,940					-					
15	Nâng cấp sửa chữa Trường Mẫu giáo Phong Lan	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2581/QĐ-UBND, 03/12/2020	900	900	880	880					-					

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư		Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú		
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP	Trong đó:			Trong đó:				
												Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới
16	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2583/QĐ-UBND, 03/12/2020	1,200	1,200	1,180	1,180				-					
17	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Hùng Vương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2580/QĐ-UBND, 03/12/2020	1,000	1,000	980	980				-					
18	Nâng cấp sửa chữa Trường THCS Đại Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2588/QĐ-UBND, 03/12/2020	900	900	880	880				-					
19	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa thiếu nhi thành phố Ngã Bảy	Văn hóa	C	2021	2023	2582/QĐ-UBND, 03/12/2020	3,700	3,700	3,660	3,660				-					
20	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy	Văn hóa	C	2021	2023	2270/QĐ-UBND, 02/12/2020	7,000	7,000	6,860	6,860				-					
21	Nâng cấp sửa chữa 4 điểm trường (Trường Tiểu học Lái Hiếu, Trường Tiểu học Tân Thành 2, Trường Mẫu giáo Bông Sen, Trường Mẫu giáo Sao Mai)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2571/QĐ-UBND, 03/12/2020	1,000	1,000	980	980				-					
22	Trường Tiểu học Kim Đồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2577/QĐ-UBND, 03/12/2020	4,000	4,000	3,960	3,960				-					
23	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2569/QĐ-UBND, 03/12/2020	3,000	3,000	2,970	2,970				-					
24	Nhà ăn bán trú Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2570/QĐ-UBND, 03/12/2020	3,000	3,000	2,970	2,970				-					
25	Trường trung học cơ sở Đại Thành, xã Đại Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2587/QĐ-UBND, 03/12/2020	8,415	8,415	8,275	8,275				-					
26	Hạ tầng nhà bia liệt sĩ Đại Thành và Tân Thành	Văn hóa	C	2021	2023	2579/QĐ-UBND, 03/12/2020	1,000	1,000	1,000	1,000				-					
27	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2372/QĐ-UBND, 06/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000				-					
28	Xây dựng Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2384/QĐ-UBND, 07/12/2021	6,000	6,000	6,000	6,000				-					
29	Xây mới 06 phòng học trường Mẫu giáo Sao Mai	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2385/QĐ-UBND, 07/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000				-					
30	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Sơn Phú	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	682/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,520	8,760	8,760	8,760									
31	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã hội	B	2024	2027	10/NQ-HĐND, 29/3/2024; 794/QĐ-UBND, 07/5/2025	106,890	106,890	90,000	90,000									
32	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thành ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	1771/QĐ-UBND, 12/12/2024	3,000	3,000	282	282									
33	Cầu Miếu khu vực II, phường Hiệp Thành, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	C	2023	2025	585/QĐ-UBND, 12/04/2023	1,000	500	500	500									
34	Xây mới nhà văn hóa khu vực 5, phường Hiệp Thành	Văn hóa	C	2021	2023	540/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,150	1,150	1,150	1,150				-					
35	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Văn hóa	C	2021	2023	541/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,150	1,150	1,150	1,150				-					
36	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy	Xã hội	C	2021	2023	542/QĐ-UBND, 22/3/2021	900	900	900	900				-					
37	Nâng cấp lộ Út Quê bờ trái, xã Tân Thành	Giao thông	C	2021	2023	551/QĐ-UBND, 23/3/2021	900	900	900	900				-					
38	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND phường Hiệp Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	552/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,100	1,100	1,100	1,100				-					
39	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	Văn hóa	C	2021	2023	543/QĐ-UBND, 23/3/2021	787	787	787	787				-					
40	Nhà văn hóa khu vực 2, phường Lái Hiếu	Văn hóa	C	2021	2023	544/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,500	1,500	1,500	1,500				-					
41	Nhà văn hóa khu vực 1, phường Ngã bảy	Văn hóa	C	2021	2023	545/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,650	1,650	1,650	1,650				-					
42	Nhà văn hóa khu vực 2, phường Ngã Bảy	Văn hóa	C	2021	2023	546/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,327	1,327	1,327	1,327				-					
43	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	547/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,000	1,000	1,000	1,000				-					
44	Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu giáo Sao Mai	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	548/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,000	1,000	1,000	1,000				-					
45	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	549/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,000	1,000	1,000	1,000				-					
46	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Trãi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	550/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,000	1,000	1,000	1,000				-					
47	Nâng cấp sửa chữa Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các phường trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	721/QĐ-UBND, 08/4/2022	1,124	1,124	1,124	1,124				-					
48	Trường THCS Đại Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	1465/QĐ-UBND,18/7/2022	8,000		7,900	-					7,900		7,900		
49	Nhà văn hóa ấp Đồng An, xã Đại Thành	Văn hóa	C	2022	2024	1463/QĐ-UBND,18/7/2022	1,700		1,680	-					1,680		1,680		
50	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa xã Đại Thành	Văn hóa	C	2022	2024	1464/QĐ-UBND,18/7/2022	2,000		1,980	-					1,980		1,980		
51	Lô Kênh Quê Thụ bờ phải đến Tân Thành	Giao thông	C	2023	2025	1990/QĐ-UBND,30/1/2023	3,000		3,000	-				3,000			3,000		
52	Cầu lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	B	2025	2028	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	160,000	160,000	50,000	50,000									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Trong đó:								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Trong đó:	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới
53	Nâng cấp mở rộng lộ từ Ngã tư Tân Thành đến kênh chữ T	Giao thông	C	2023	2025	660/QĐ-UBND, 24/4/2023		4,474	4,474	4,474	4,474												
54	Lộ Ba Ngán bờ phải, xã Đại Thành	Giao thông	C	2023	2025	659/QĐ-UBND, 24/4/2023		1,000	1,000	1,000	1,000												
55	Nâng cấp sửa chữa lộ từ Tầm Cọ đến đập Năm Nam, xã Đại Thành	Giao thông	C	2023	2025	658/QĐ-UBND, 24/4/2023		1,150	1,150	1,150	1,150												
56	Kê Mang Cá, xã Đại Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	683/QĐ-UBND, 24/4/2023		1,126	1,126	1,126	1,126												
57	Xây mới NVH ấp Sơn Phú 2A, xã Tân Thành	Văn hóa	C	2023	2025	666/QĐ-UBND, 24/4/2023		1,400	1,400	1,400	1,400												
58	NCSC trung tâm văn hóa xã Tân Thành	Văn hóa	C	2023	2025	665/QĐ-UBND, 24/4/2023		1,100	1,100	1,100	1,100												
59	NCSC các nhà văn hóa xã Tân Thành	Văn hóa	C	2023	2025	662/QĐ-UBND, 24/4/2023		1,224	1,224	1,224	1,224												
III	UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)							471,879	416,182	338,136	303,468	-	-	-	-	34,668	-	-	34,668				
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025							116,297	116,297	16,080	16,080					-							
1	Trụ sở UBND xã Long Trị, thị xã Long Mỹ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2018	2020	1568/QĐ-UBND, 31/10/2019		11,000	11,000	23	23					-							
2	Nhà thi đấu đa năng kết hợp phòng văn hóa và thông tin thị xã Long Mỹ	Thể thao	C	2015	2018	2071/QĐ-UBND, 28/12/2018		1,334	1,334	5,715	5,715					-							
3	Trường mẫu giáo Hòa Mĩ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2015	2018	2071/QĐ-UBND, 28/12/2018		1,334	1,334	1,334	1,334					-							
4	Trường Mẫu giáo Trà Lồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1568/QĐ-UBND, 31/10/2019		7,050	7,050	686	686					-							
5	Trường Tiểu học Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1565/QĐ-UBND, 31/10/2019		1,421	1,421	83	83					-							
6	Trường Trung học cơ sở Trịnh Văn Thi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1566/QĐ-UBND, 31/10/2019		1,700	1,700	121	121					-							
7	Trường Mẫu giáo Phương Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1562/QĐ-UBND, 31/10/2019		1,893	1,893	78	78					-							
8	Trường Mẫu giáo Bình Thạnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1569/QĐ-UBND, 31/10/2019		900	900	47	47					-							
9	Trường Mẫu giáo Long Trị A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1564/QĐ-UBND, 31/10/2019		955	955	19	19					-							
10	Trường Tiểu học Long Phú 1 (Điểm lẻ Long Bình 1)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1567/QĐ-UBND, 31/10/2019		1,396	1,396	52	52					-							
11	Trường Tiểu học Long Trị A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1554/QĐ-UBND, 31/10/2019		4,000	4,000	397	397					-							
12	Trường Tiểu học Bình Thạnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1552/QĐ-UBND, 31/10/2019		6,000	6,000	596	596					-							
13	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1557/QĐ-UBND, 31/10/2019		4,600	4,600	429	429					-							
14	Trường Mẫu giáo Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1556/QĐ-UBND, 31/10/2019		4,300	4,300	411	411					-							
15	Trường Tiểu học Tân Phú 1 (Điểm ấp Long Trị 1)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1555/QĐ-UBND, 31/10/2019		4,500	4,500	446	446					-							
16	Trường Trung học cơ sở Long Trị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1561/QĐ-UBND, 31/10/2019		2,800	2,800	248	248					-							
17	Trường Tiểu học Long Phú 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1558/QĐ-UBND, 31/10/2019		2,600	2,600	236	236					-							
18	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	Giao thông	C	2015	2018	1600/QĐ-UBND, 30/10/2015		54,864	54,864	4,866	4,866												
19	Trường Trung học cơ sở Trà Lồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1551/QĐ-UBND, 31/10/2019		3,650	3,650	293	293					-							
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025							355,582	299,885	322,056	287,388	-	-	-	-	34,668	-	-	34,668				
1	Kho lưu trữ thị xã Long Mỹ	Kho tàng	C	2021	2023	2094/QĐ-UBND, 27/11/2020		5,000	5,000	4,950	4,950					-							
1	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	Xã hội	B	2021	2024	1858/QĐ-UBND, 29/9/2021		60,000	60,000	59,400	59,400					-							
2	Trụ sở UBND xã Long Trị A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2090/QĐ-UBND, 27/11/2020		14,990	14,990	14,840	14,840					-							
2	Trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2091/QĐ-UBND, 27/11/2019		14,998	12,973	14,838	14,838					-							
3	Trụ sở phường Trà Lồng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2089/QĐ-UBND, 27/11/2020		14,998	14,998	14,848	14,848					-							

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó:	Vốn trong nước							Vốn nước ngoài	Trong đó:	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới
4	Trụ sở phường Bình Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2087/QĐ-UBND, 27/11/2019	14,990	14,990	14,840	14,840					-					
6	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2091/QĐ-UBND, 27/11/2020	10,000	10,000	9,900	9,900						-				
7	Nâng Cấp, Sửa chữa Cơ Quan Chi Cục Thuế Củ Lâm Trụ Sở Lâm Việc Các Cơ Quan Ban, Ngành Thị Xã	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2092/QĐ-UBND, 27/11/2020	2,000	2,000	1,980	1,980						-				
8	Tuyến lộ cấp kênh Lộ Hoang	Giao thông	C	2021	2023	3150b/QĐ-UBND, 7/12/2020	5,339	5,339	5,139	5,139						-				
9	Sân bóng đá thị xã Long Mỹ	Thể dục, thể thao	C	2020	2022	2088/QĐ-UBND, 27/11/2019	5,000	5,000	168	168						-				
10	Trường Mẫu giáo Hoa Mí, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ (Điện, nước và cây xanh)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2198/QĐ-UBND, 01/12/2019	4,000	4,000	3,920	3,920						-				
11	Trường Mẫu giáo Long Phú, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2192/QĐ-UBND, 01/12/2019	1,000	1,000	990	990						-				
12	Trường Tiểu học Long Phú 1, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2199/QĐ-UBND, 01/12/2019	5,000	5,000	4,900	4,900						-				
13	Trường Trung học cơ sở Long Phú, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2197/QĐ-UBND, 01/12/2019	1,500	1,500	1,485	1,485						-				
14	Trường Tiểu học Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2201/QĐ-UBND, 01/12/2019	9,000	9,000	8,820	8,820						-				
15	Trường Mẫu giáo Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2193/QĐ-UBND, 01/12/2019	7,200	7,200	7,060	7,060						-				
16	Trường tiểu học Tân phú 3, xã Tân phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2200/QĐ-UBND, 01/12/2019	8,500	8,500	8,330	8,330						-				
17	Trường Trung học cơ sở Tân Phú, xã Tân Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2196/QĐ-UBND, 01/12/2019	1,300	1,300	1,285	1,285						-				
18	Trường Tiểu học Thuận An, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2195/QĐ-UBND, 01/12/2019	14,900	14,900	14,560	14,560						-				
19	Trường tiểu học Lê Văn Tám	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2194/QĐ-UBND, 01/12/2019	8,744	8,744	8,584	8,584						-				
20	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thị xã Long Mỹ	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2371/QĐ-UBND, 06/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000						-				
21	Tuyến đường Lò Rèn	Giao thông	C	2022	2024	2390/QĐ-UBND, 07/12/2021	2,100	2,100	2,100	2,100						-				
22	Trường Tiểu học Long Trị A1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	975/QĐ-UBND, 25/3/2021	7,600	7,600	7,600	7,600						-				
23	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Thành Đạt	Giao thông	C	2023	2025	681/QĐ-UBND, 24/4/2023	10,650	9,275	9,275	9,275										
24	Tuyến đường Xẻo Trầm A	Giao thông	C	2022	2024	2391/QĐ-UBND, 07/12/2021	4,500	4,500	4,500	4,500						-				
25	Cầu Long Thanh, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giao thông	C	2022	2024	1926/QĐ-UBND, 19/11/2022	1,000	500	500	500										
26	Đường Vĩnh Tường (Đường Kênh Cây Gừa) Đường VESAF 19	Giao thông	C	2023	2023	2200/QĐ-UBND, 28/12/2022	495	248	248	248										
27	Tuyến đường kênh xáng Nàng Mau II, thị xã Long Mỹ	Giao thông	C	2023	2025	325/QĐ-UBND, 06/03/2023	4,800	1,400	1,400	1,400										
28	Cầu Long Thanh (Sầu Rô) Cầu VESAF 35	Giao thông	C	2024	2025	1749/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	452	226	226	226										
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Võ Thị Sáu	Giao thông	C	2020	2022	1895/QĐ-UBND, 29/10/2019	40000	40,000	40,000	40,000						-				
30	Nâng cấp đê và tuyến đường ô tô về xã Tân Phú	Giao thông	C	2022	2024	723/QĐ-UBND, 08/4/2022	1137	1,137	1,137	1,137						-				
31	Nâng cấp tuyến đường kênh Sèo Su phường Trà Lồng	Giao thông	C	2022	2024	724/QĐ-UBND, 08/4/2022	1200	1,200	1,200	1,200						-				
32	Tuyến Kênh Thảy 3 A	Giao thông	C	2022	2024	725/QĐ-UBND, 08/4/2022	1200	1,200	1,200	1,200						-				
33	Tuyến Kênh Thảy 3 B	Giao thông	C	2022	2024	726/QĐ-UBND, 08/4/2022	1200	1,200	1,200	1,200						-				
34	Tuyến Hào Bửu xã Long Phú	Giao thông	C	2022	2024	727/QĐ-UBND, 08/4/2022	1250	1,250	1,250	1,250						-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Ngân sách trung ương		CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
														Trong đó:	Vốn trong nước				
35	Tuyến Lò rèn xã Long Phú	Giao thông	C	2022	2024	728/QĐ-UBND, 08/4/2022	1,250	1,250	1,250	1,250					-				
36	Cầu Bình Thanh (Cầu Thông Ba) Cầu VESAF 24	Giao thông	C	2022	2024	3475/QĐ-UBND 15/11/2021	729	365	365	365					-				
37	Trường THCS Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		4,140		4,140	-					4,140				4,140
38	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1	Văn hóa	C	2022	2024		1,300		1,280	-					1,280				1,280
39	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 2	Văn hóa	C	2022	2024		1,300		1,270	-					1,270				1,270
40	Nhà văn hóa ấp Long Trị 1	Văn hóa	C	2022	2024		1,300		1,280	-					1,280				1,280
41	Nhà văn hóa ấp Tân Hòa	Văn hóa	C	2022	2024		1,300		1,253	-					1,253				1,253
42	Nhà văn hóa ấp Tân Hưng 2	Văn hóa	C	2022	2024		1,300		1,280	-					1,280				1,280
43	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	Văn hóa	C	2022	2024		1,300		1,280	-					1,280				1,280
44	Nhà văn hóa ấp Tân Trị 2	Văn hóa	C	2022	2024		200		195	-					195				195
45	Tuyến đường thủy 3A (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2022	2024		800		790	-					790				790
46	Tuyến đường thủy 3B (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2022	2024		3,600		3,560	-					3,560				3,560
47	Tuyến GTNT Hào Bửu, xã Tân Phú	Giao thông	C	2023	2025		3,260		3,260	-					3,260				3,260
48	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Thảo B		C						1,200						1,200				1,200
49	Trường Mẫu giáo Long Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		1,100		-	-					-				
50	Trường Tiểu học Long Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		2,780		-	-					-				
51	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thị ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	1817/QĐ-UBND, 18/12/2024	7,000	7,000	100	100									
52	Tuyến GTNT Ngã 5 Tru Đà đến giáp Trà Lồng, xã Tân Phú	Giao thông	C	2023	2025	657/QĐ-UBND, 24/4/2023	7,000	7,000	7,000	7,000					-				
53	Tuyến GTNT gach Trà Lồng (Từ út Tuyết - 8 Cát), xã Tân Phú	Giao thông	C	2023	2025	656/QĐ-UBND, 24/4/2023	3,000	3,000	3,000	3,000					-				
54	Đường bờ Tây kênh Sài Gòn	Giao thông	C	2023	2024		2,070		2,070	-					2,070				2,070
55	Đường bờ Bắc kênh Đình	Giao thông	C	2023	2024		1,700		1,700	-					1,700				1,700
56	Đường bờ Đông kênh Giồng Sao	Giao thông	C	2023	2024		1,800		1,800	-					1,800				1,800
57	Đường sông Cái (đoạn 1)	Giao thông	C	2023	2024		4,310		4,310	-					4,310				4,310
58	Trường Tiểu học Long Trị A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2024		4,000		4,000	-					4,000				4,000
59	Trung tâm văn hóa xã Long Bình	Văn hóa	C	2024	2025		10,000		-	-					-				
IV	UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)						730,202	375,174	537,128	247,600	236,060	236,060	-	-	53,468	39,346	-	14,122	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						423,984	127,049	245,404	9,344	236,060	236,060	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà văn hóa ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2017	2019	2833/QĐ-UBND, 31/10/2016	924	924	140	140					-				
2	Đường vào Đền thờ Bác Hồ (Đoạn từ xã Xá Phiến đến Đền thờ Bác Hồ)	Giao thông	B	2017	2019	1960/QĐ-UBND, 31/10/2016	80,000	72,000	6,164	6,164					-				
3	Nhà văn hóa ấp 9 xã Lương Tâm	Văn hóa	C	2017	2019	2838/QĐ-UBND, 31/10/2016	700	700	35	35					-				
4	Nhà văn hóa ấp 2 xã Xá Phiến	Văn hóa	C	2017	2019	2834/QĐ-UBND, 31/10/2016	1,000	1,000	37	37					-				
5	Trường Tiểu học Thuận Hòa, điểm Ở Mới, xã Thuận Hòa, huyện Long Mỹ (Xây dựng 05 phòng học, khu vệ sinh tại Trường Tiểu học Thuận Hòa, điểm Ở Mới, xã Thuận Hòa)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	1920/QĐ-UBND, 31/10/2016	2,250		21	21					-				
6	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	706/QĐ-UBND, 31/3/2017	6,500	6,500	56	56					-				
7	Nâng cấp sửa chữa tuyến kênh Giao Du, ấp 5 xã Xá Phiến	Giao thông	C	2016	2018	538/QĐ-UBND, 22/3/2016	690	690	26	26					-				
8	NCSC Trường THCS Xá Phiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	3278/QĐ-UBND, 31/10/2017	2,236	2,236	144	144					-				
9	Tuyến đường sông cái ấp 8 xã Xá Phiến	Giao thông	C	2018	2020	3279/QĐ-UBND, 31/10/2017	1,600	1,600	247	247					-				
10	NCSC trường TH Xá Phiến 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	2684/QĐ-UBND, 25/9/2017	1,478	1,478	78	78					-				
11	Tuyến kênh Ông Bôn đến kênh Thủy Lợi ấp 10, xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2017	2019	554/QĐ-UBND, 23/3/2016	876		33	33					-				
12	Tuyến kênh Bờ Tre xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2017	2019	2212/QĐ-UBND, 15/9/2016	2,995	2,995	272	272					-				
13	Trường Mẫu giáo Xá Phiến 2, xã Xá Phiến (4 phòng)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	2685/QĐ-UBND, 25/9/2017	1,639	1,639	119	119					-				
14	Trường TH Xá Phiến 2, xã Xá Phiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	2686/QĐ-UBND, 25/9/2017	1,487	1,487	42	42					-				
15	Trường Tiểu học Xá Phiến 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2292/QĐ-UBND, 23/10/2019	5,000	5,000	216	216					-				
16	Trường Mẫu giáo Thuận Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2326/QĐ-UBND, 25/10/2019	8,000	8,000	394	394					-				
17	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thành Đồ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2329/QĐ-UBND, 25/10/2019	7,000	7,000	609	609					-				
18	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn A2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2332/QĐ-UBND, 25/10/2019	4,000	4,000	157	157					-				
19	Khu hành chính huyện Long Mỹ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).	B	2020	2024	1910/QĐ-UBND 31/10/2019; 674/QĐ-UBND, 04/4/2022	285,810		236,060	-	236,060	236,060							
20	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Lương Nghĩa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2455/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,800	9,800	554	554					-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia				
							Trong đó:	Vốn trong nước									Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						306,218	248,125	291,724	238,256	-	-	-	-	53,468	39,346	-	14,122			
1	Đường kênh Hóc Pô (đoạn từ giáp đường tỉnh 930B đến sông Ngan Dừa)	Giao thông	C	2021	2023	2297/QĐ-UBND, 02/12/2020	10,500	10,500	9,882	9,882					-						
2	Đường bê tông bờ Bắc kênh 19/5 ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	Giao thông	C	2021	2023	2162/QĐ-UBND, 01/12/2020	2,200	2,200	2,040	2,040					-						
3	NCSC trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).	C	2021	2023	2304/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,130	1,130	1,110	1,110					-						
4	NCSC Hội trường UBND huyện Long Mỹ và 05 phòng nhà công vụ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).	C	2021	2023	2305/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,000	1,000	980	980					-						
5	Đường bê tông tuyến kênh 5 Biệt ấp 10 xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2021	2023	2173/QĐ-UBND, 01/12/2020	3,000	3,000	2,660	2,660					-						
6	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bảo Răng ấp 6 xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2021	2023	2170/QĐ-UBND, 01/12/2020	5,000	5,000	4,611	4,611					-						
7	Đường bê tông bờ Đông kênh Thủy Lợi 4 ấp 11 xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2021	2023	2172/QĐ-UBND, 01/12/2020	1,500	1,500	1,440	1,440					-						
8	Đường bê tông tuyến kênh Cái Rắn (đoạn từ cầu Châu đến sông Cái Ngan Dừa) ấp 7 xã Xã Phiến	Giao thông	C	2021	2023	2161/QĐ-UBND, 01/12/2020	3,000	3,000	2,708	2,708					-						
9	Đường bê tông tuyến kênh Chông Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xã Phiến	Giao thông	C	2021	2023	2160/QĐ-UBND, 01/12/2020	7,000	7,000	6,837	6,837					-						
10	Đường bê tông bờ Bắc kênh Long Mỹ 2 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	Giao thông	C	2021	2023	2159/QĐ-UBND, 01/12/2020	10,000	10,000	9,570	9,570					-						
11	Nâng cấp mở rộng đường nội ô thị trấn Vĩnh Viễn	Giao thông	C	2021	2023	2171/QĐ-UBND, 01/12/2020	10,000	10,000	9,575	9,575					-						
12	Đường bê tông tuyến sông Cái Trầu ấp 6 xã Xã Phiến	Giao thông	C	2022	2024	2291/QĐ-UBND, 13/8/2021	6,000	6,000	5,850	5,850					-						
13	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Kỳ đến 7 Quyền)	Giao thông	C	2021	2023	2163/QĐ-UBND, 01/12/2020	1,500	1,500	1,361	1,361					-						
14	Tuyến đường bờ đông kênh 2 Quyền đoạn từ cầu 10 Thước đến kênh Chông Mỹ	Giao thông	C	2021	2023	2169/QĐ-UBND, 01/12/2020	4,440	4,440	4,290	4,290					-						
15	Trường Mẫu giáo Xã Phiến 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2207/QĐ-UBND, 01/12/2020	5,000	5,000	4,900	4,900					-						
16	Trường Mẫu giáo Thuận Hóa (Giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2214/QĐ-UBND, 01/12/2020	3,000	3,000	2,913	2,913					-						
17	Trường Tiểu học Lương Tâm 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2210/QĐ-UBND, 01/12/2020	5,000	5,000	4,882	4,882					-						
18	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn cầu Trắng)	Văn hóa	C	2021	2023	2250/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,500	1,500	1,300	1,300					-						
19	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 931)	Văn hóa	C	2021	2023	2252/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,000	1,000	670	670					-						
20	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 930B)	Văn hóa	C	2021	2023	2253/QĐ-UBND, 02/12/2020	800	800	700	700					-						
21	Cổng chào thị trấn Vĩnh Viễn (đường tỉnh 930)	Văn hóa	C	2021	2023	2251/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,000	1,000	617	617					-						
22	Cụm panô cầu Trắng xã Thuận Hưng	Văn hóa	C	2021	2023	2295/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	403	403					-						
23	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - thị trấn Vĩnh Viễn	Văn hóa	C	2021	2023	2290/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	403	403					-						
24	Cụm panô Ngã tư 10 Thước - Vĩnh Thuận Thôn	Văn hóa	C	2021	2023	2293/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	403	403					-						
25	Cụm panô phá Xẻo Vệt xã Lương Tâm	Văn hóa	C	2021	2023	2233/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	406	406					-						
26	Cụm panô đò Chín Tiến thị trấn Vĩnh Viễn	Văn hóa	C	2021	2023	2292/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	441	441					-						
27	Cụm panô trung tâm hành chính huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2021	2023	2294/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	468	468					-						
28	Cụm panô cầu Vĩnh Chèo xã Vĩnh Viễn (Đường tỉnh 931)	Văn hóa	C	2021	2023	2288/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	455	455					-						
29	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - xã Xã Phiến	Văn hóa	C	2021	2023	2291/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	422	422					-						
30	Cụm panô đền thờ Bác Hồ	Văn hóa	C	2021	2023	2296/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	462	462					-						
31	Cụm panô Giáp ranh xã Lương Nghĩa - xã Vĩnh Tuy	Văn hóa	C	2021	2023	2289/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	400	400					-						
32	Trường THCS Thuận Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2212/QĐ-UBND, 01/12/2020	7,000	7,000	6,893	6,893					-						
33	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2206/QĐ-UBND, 01/12/2020	8,000	8,000	7,591	7,591					-						
34	Trường Mẫu giáo Xã Phiến 1 (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2213/QĐ-UBND, 01/12/2020	10,000	10,000	9,831	9,831					-						
35	Trường THCS Nguyễn Thành Đồ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2208/QĐ-UBND, 01/12/2020	15,000	15,000	14,841	14,841					-						
36	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2023	2255/QĐ-UBND, 02/12/2020	3,000	3,000	2,940	2,940					-						
37	Nhà văn hóa ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2023	2245/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,000	1,000	985	985					-						
38	Nhà văn hóa ấp 9 xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2023	2246/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,000	1,000	985	985					-						
39	Nhà văn hóa ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2023	2247/QĐ-UBND, 02/12/2020	800	800	790	790					-						
40	Cổng chào trước đầu ra xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2023	2248/QĐ-UBND, 02/12/2020	300	300	270	270					-						

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025							Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia				
							Trong đó: NSDP	Trong đó:						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Trong đó:		
																		CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
41	Cổng chào trước đầu vào xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2023	2249/QĐ-UBND, 02/12/2020	300	300	270	270			-					
42	Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2211/QĐ-UBND, 01/12/2020	5,000	5,000	4,578	4,578			-					
43	Trường THCS Xã Phiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2209/QĐ-UBND, 01/12/2020	10,500	10,500	10,474	10,474			-					
44	Trường THCS Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2205/QĐ-UBND, 01/12/2020	6,720	6,720	6,543	6,543			-					
45	Tuyến lộ đoạn từ Xã đội cũ đến Ba Bể, ấp 7 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2058/QĐ-UBND, 14/7/2021	1,140	1,140	1,119	1,119			-					
46	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Cạn đến Ba Quan, ấp 7 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2059/QĐ-UBND, 14/7/2021	672	672	647	647			-					
47	Tuyến lộ đoạn từ Ba Cầu đến kênh Long Mỹ 1, ấp 7 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2060/QĐ-UBND, 14/7/2021	1,192	1,192	1,119	1,119			-					
48	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Ráng đến Tư Lâm, ấp 8 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2061/QĐ-UBND, 14/7/2021	600	600	597	597			-					
49	Tuyến lộ đoạn từ Năm Keo đến HTX cá Thất Lát, ấp 8 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2062/QĐ-UBND, 14/7/2021	600	600	594	594			-					
50	Tuyến lộ đoạn từ Hai Ngải đến Ba Luốt, ấp 9 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2063/QĐ-UBND, 14/7/2021	1,128	1,128	1,064	1,064			-					
51	Tuyến lộ đoạn từ Ba Be đến Bảy Bối, ấp 10 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2064/QĐ-UBND, 14/7/2021	720	720	644	644			-					
52	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2023	2065/QĐ-UBND, 14/7/2021	1,000	1,000	809	809			-					
53	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Long Mỹ	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2373/QĐ-UBND, 06/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000			-					
54	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2386/QĐ-UBND, 07/12/2021	10,000	10,000	10,000	10,000			-					
55	Trường THCS Thuận Hưng (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2387/QĐ-UBND, 07/12/2021	2,380	2,380	10	10			-					
56	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	680/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,593	9,373	9,373	9,373								
57	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	679/QĐ-UBND, 24/4/2023	11,873	9,373	9,373	9,373								
58	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Phúc Thịnh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	678/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,872	9,373	9,373	9,373								
59	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Cao Cường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	1780/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023	11,873	9,373	9,373	9,373								
60	Cầu nông thôn Tô Ma, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Giao thông	C	2022	2024	1591/QĐ-UBND, 15/9/2022	1,000	500	500	500								
61	Cầu nông thôn Cái Nhào (cấp sông Nước Dục), huyện Long Mỹ	Giao thông	C	2023	2025	337/QĐ-UBND, 08/03/2023	1,000	500	500	500								
62	Tuyến đường sông Ngan Dừa xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2023	2025	654/QĐ-UBND, 24/4/2023	11,000	11,000	11,000	11,000								
63	Tuyến đường giao thông kênh Trục Thăng ấp 6, xã Vĩnh Viễn A	Giao thông	C	2023	2025	653/QĐ-UBND, 24/4/2023	6,206	6,206	6,206	6,206								
64	Hỗ trợ xây dựng 01 tuyến đường giao thông nông thôn	Giao thông	C	2023	2024	2088/QĐ-UBND, 04/12/2023	275	137	137	137								
65	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lương Nghĩa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	839/QĐ-UBND, 25/3/2021	1,200	1,200	1,200	1,200			-					
66	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Vĩnh Viễn I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	840/QĐ-UBND, 25/3/2021	1,200	1,200	1,200	1,200			-					
67	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Vĩnh Thuận Đông 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	841/QĐ-UBND, 25/3/2021	900	900	900	900			-					
68	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Vĩnh Thuận Đông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	842/QĐ-UBND, 25/3/2021	700	700	700	700			-					
69	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	843/QĐ-UBND, 25/3/2021	1,000	1,000	1,000	1,000			-					
70	Hỗ trợ nhà ở (xã Xã Phiến)	Xã hội	C	2022	2024		1,120		1,120	-			1,120			1,120		
71	Hỗ trợ nhà ở (xã Lương Nghĩa)	Xã hội	C	2022	2024		1,120		1,120	-			1,120			1,120		
72	Phát triển tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Xã Phiến và xã Lương Nghĩa	Cấp nước, thoát nước	C	2022	2024		3,331		3,331	-			3,331			3,331		
73	Tuyến đường Cái Rắn, ấp 4	Giao thông	C	2022	2024		3,200		3,200	-			3,200			3,200		
74	Tuyến đường kênh Bồn Thước, ấp 5	Giao thông	C	2022	2024		2,200		2,200	-			2,200			2,200		
75	Tuyến đường kênh Tắc, ấp 4	Giao thông	C	2022	2024		2,700		2,700	-			2,700			2,700		
76	Tuyến đường kênh Cây Me, ấp 5	Giao thông	C	2023	2025		3,000		3,000	-			3,000			3,000		
77	Tuyến đường kênh Rạch Bảo Ráng ấp 6	Giao thông	C	2022	2024		2,500		2,500	-			2,500			2,500		
78	Tuyến đường nam kênh Thủy Lợi 3 ấp 11	Giao thông	C	2022	2024		3,300		3,300	-			3,300			3,300		
79	Tuyến đường tây kênh Thủy lợi 6 ấp 10	Giao thông	C	2022	2024		5,400		5,400	-			5,400			5,400		
80	Tuyến đường đông kênh Thủy lợi 6 ấp 10	Giao thông	C	2023	2025		7,709		7,709	-			7,709			7,709		
81	Đầu tư nâng cấp điểm đến 03 chùa Khmer Ấp 4, Ấp 5 xã Xã Phiến và Ấp 7, xã Lương Nghĩa.	Giao thông	C	2022	2024		1,400		1,400	-			1,400			1,400		
82	Cải tạo, sửa chữa điểm sinh hoạt cộng đồng phục vụ biểu diễn nghệ thuật của dân tộc Khmer tại 03 chùa Khmer Ấp 4, Ấp 5 xã Xã Phiến và Ấp 7, xã Lương Nghĩa.	văn hóa	C	2022	2024		600		600	-			600			600		
83	Nhà văn hóa ấp 7, xã Lương Nghĩa	Văn hóa	C	2023	2025		1,766		1,766	-			1,766			1,766		
84	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2024	2025				1,300	-			1,300					1,300
85	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2024	2025				1,300	-			1,300					1,300
86	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2024	2025				1,300	-			1,300					1,300
87	Tuyến đường bờ sông Lý Nét ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2024	2025		1,972		1,972	-			1,972					1,972
88	Cầu Bảy Phước (Cầu VESAF 29)	Giao thông	C	2022	2024	3107/QĐ-UBND 23/11/2021	370	185	185	185			-					
89	Tuyến đường bờ nam Bến Ruộng ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2024	2025		4,050		4,050	-			4,050					4,050
90	Tuyến đường từ Trạm y tế xã đến cầu Quàn Tấn ấp 4 và ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2023	2025		3,000		3,000	-			3,000					3,000
91	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường kênh Công Điền ấp 6 xã Xã Phiến		C				1,200		1,200				1,200					1,200

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư		Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP	Trong đó:			Trong đó:				
												Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới
92	Cầu Long Bình (Kênh Ba Thước) Cầu VESAF 44	Giao thông	C	2024	2025	1683/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	393	197	197	197									
93	Cầu Lương Tâm (Tư Đảo) Cầu VESAF 40	Giao thông	C	2024	2025	1707/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	399	199	199	199									
94	Cầu Lương Nghĩa (Kênh Cạn) Cầu VESAF 42	Giao thông	C	2024	2025	1708/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	370	185	185	185									
95	Cầu Kênh tắc (Cầu Tịnh Trang 11)	Giao thông	C	2024	2025	1709/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	486	243	243	243									
96	Cầu Lương Trí (Sáu Chiêm) Cầu VESAF 41	Giao thông	C	2024	2025	1710/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	335	168	168	168									
97	Cầu Long Hòa (Kênh Ba Phên) Cầu VESAF 45	Giao thông	C	2024	2025	1711/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	312	156	156	156									
98	Cầu Lương Ân (Thủy Lợi 3) Cầu VESAF 43	Giao thông	C	2024	2025	1712/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	347	173	173	173									
99	Cầu Chín Sứ	Giao thông	C	2024	2025	1714/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	324	162	162	162									
100	Tuyến đường từ Chợ xã đến cầu kênh Đồn ấp 4 và ấp 6, xã Vĩnh Thuận đông	Giao thông	C	2023	2025	655/QĐ-UBND, 24/4/2023	6,000	6,000	6,000	6,000									
V	UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)						594,193	410,841	390,770	297,997	-	-	-	-	92,773	-	-	92,773	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						157,810	93,863	1,510	1,510	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bờ kè nội ô thị trấn Năng Mau, huyện Vị Thủy, hạng mục: Kè bảo vệ vỉa hè, cây xanh, đèn trang trí	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2022	1190/QĐ-UBND, 27/10/2017	55,555	55,555	52	52					-				
2	Các cầu trên tuyến đường kênh Ngang, huyện Vị Thủy. Hạng mục: Cầu kênh Trà Sắt, cầu kênh Trường học, cầu kênh Giải Phóng, cầu kênh 10 Nhóc, cầu kênh 5 Tre	Giao thông	C	2018	2020	1142/QĐ-UBND, 27/7/2018	4,966	4,966	7	7					-				
3	Trường Tiểu học Vị Thanh 1, ấp 1, xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3543/QĐ-UBND, 29/10/2019	8,399	8,399	225	225					-				
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Kênh Chùa (xã Vị Trung - Vị Đông)	Giao thông	C	2020	2021	1777/QĐ-UBND, 15/10/2019	1,699	1,699	36	36					-				
5	Trường Tiểu học Vị Thanh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1563/QĐ-UBND, 24/9/2019	2,000	2,000	12	12					-				
6	Trường Tiểu học Vị Bình 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1572/QĐ-UBND, 24/9/2019	2,000	2,000	1	1					-				
7	Trung Tâm y tế huyện Vị Thủy	Y tế, dân số và gia đình	C	2011	2017	1377/QĐ-UBND ngày 30/08/2011	32,577		58	58									
8	Đường ô tô về trung tâm xã Vị Thủy	Giao thông	C	2011	2014	1463/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	24,241		490	490									
9	Trường THCS Vị Bình, huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2020	2283/QĐ-UBND ngày 27/11/2017	13,947	13,947	233	233									
10	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở khối đoàn thể huyện Vị Thủy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	C	2019	2020	1034/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	4,197	4,197	21	21									
11	Xây dựng nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến nông sản, công trình điện HTX nông sản sạch An Phát	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2021	2027/QĐ-UBND, ngày 15/11/2021	5,848		12	12									
12	Ngân cấp sửa chữa đường kênh Bờ Gòn	Giao thông	C	2020	2021	1909/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	1,332	51	362	362									
13	Trường Tiểu học Vị Bình 2 (điểm B)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1573/QĐ-UBND, 24/9/2019	1,049	1,049	1	1					-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						436,383	316,978	389,260	296,487	-	-	-	-	92,773	-	-	92,773	
1	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp 5, thị trấn Năng Mau	Giao thông	C	2021	2023	2059/QĐ-UBND; 26/11/2020	5,000	5,000	4,950	4,950					-				
2	Khu tái định cư thị trấn Năng Mau, huyện Vị Thủy	Xã hội	B	2021	2024	18/NQ-HĐND, 11/5/2021	60,000	60,000	59,550	59,550					-				
3	Kè kênh xáng Năng Mau (giai đoạn 2)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2021	2023	2158/QĐ-UBND, 01/12/2020	78,733	78,733	78,012	78,012					-				
4	Tuyến Kênh Ngang (ấp 6,7), xã Vĩnh Thuận Tây	Giao thông	C	2021	2023	2058/QĐ-UBND, 26/11/2020	9,000	9,000	8,128	8,128					-				
5	Cầu Kênh Hậu	Giao thông	C	2021	2023	2064/QĐ-UBND, 26/11/2020	5,000	5,000	4,950	4,950					-				
6	Đường GTNT ấp 6, ấp 7, ấp 8, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2021	2023	2060/QĐ-UBND, 26/11/2020	6,000	6,000	5,940	5,940					-				
7	Đường GTNT ấp Tân long	Giao thông	C	2021	2023	2061/QĐ-UBND, 26/11/2020	6,301	6,301	6,301	6,301					-				
8	Trường Tiểu học thị trấn Năng Mau I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4423/QĐ-UBND, 07/12/2020	7,000	7,000	6,819	6,819					-				
9	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vĩnh Tường	Văn hóa	C	2021	2023	4424/QĐ-UBND, 07/12/2020	240	240	213	213					-				
10	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vị Thanh	Văn hóa	C	2021	2023	4425/QĐ-UBND, 07/12/2020	500	500	489	489					-				
11	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vị Thủy	Văn hóa	C	2021	2023	4426/QĐ-UBND, 07/12/2020	500	500	464	464					-				
12	Nâng cấp, bia tường niệm anh hùng liệt sỹ	Văn hóa	C	2021	2023	4427/QĐ-UBND, 07/12/2020	700	700	518	518					-				
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vĩnh Trung	Văn hóa	C	2021	2023	4428/QĐ-UBND, 07/12/2020	2,000	2,000	1,980	1,980					-				
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Đông	Văn hóa	C	2021	2023	4429/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,400	1,400	1,365	1,365					-				
15	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Thanh	Văn hóa	C	2021	2023	4430/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,400	1,400	1,365	1,365					-				
16	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4431/QĐ-UBND, 07/12/2020	3,000	3,000	2,623	2,623					-				
17	Trường mầm non Vàng Anh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4432/QĐ-UBND, 07/12/2020	5,000	5,000	4,906	4,906					-				
18	Trường Tiểu học Vị Thanh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4433/QĐ-UBND, 07/12/2020	6,526	6,526	6,170	6,170					-				
19	Trường tiểu học Vị Thanh 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4434/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,000	4,000	3,796	3,796					-				
20	Trường mẫu giáo Vị Đông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4435/QĐ-UBND, 07/12/2020	2,760	2,760	2,657	2,657					-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó: NSDP	Ngân sách trung ương							Trong đó:	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
								Vốn trong nước												Vốn nước ngoài
21	Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	558/QĐ-UBND, 19/3/2021	17,535	17,535	17,375	17,375				-						
22	Trường tiểu học Vị Đông 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4436/QĐ-UBND, 07/12/2020	3,130	3,130	2,930	2,930				-						
23	Trường tiểu học Vị Đông 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4437/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,760	4,760	4,640	4,640				-						
24	Trường tiểu học Vị Đông 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4438/QĐ-UBND, 07/12/2020	9,000	9,000	8,880	8,880				-						
25	Trường THCS Vị Đông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4439/QĐ-UBND, 07/12/2020	6,000	6,000	5,880	5,880				-						
26	05 Nhà văn hóa các ấp thị trấn Nàng Mau	Văn hóa	C	2021	2023	4440/QĐ-UBND, 07/12/2020	5,000	5,000	4,859	4,859				-						
27	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2436/QĐ-UBND, 13/7/2021	13,200	6,600	6,600	6,600				-						
28	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2433/QĐ-UBND, 13/7/2021	2,750	1,375	1,375	1,375				-						
29	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2434/QĐ-UBND, 13/7/2021	2,750	1,375	1,375	1,375				-						
30	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2435/QĐ-UBND, 13/7/2021	2,530	1,265	1,265	1,265				-						
31	Nhà văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2430/QĐ-UBND, 13/7/2021	1,980	990	990	990				-						
32	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2431/QĐ-UBND, 13/7/2021	2,640	1,320	1,320	1,320				-						
33	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2432/QĐ-UBND, 13/7/2021	1,870	935	935	935				-						
34	Đường 9.500 (nam xã no) xã Vị Bình	Giao thông	C	2021	2023	2437/QĐ-UBND, 13/7/2021	2,000	1,000	1,700	1,700				-						
35	Đường Cái Đĩa, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2021	2023	2438/QĐ-UBND, 13/7/2021	7,000	3,500	6,374	3,500				2,874				2,874		
36	Đường Kênh Tây, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2021	2023	2439/QĐ-UBND, 13/7/2021	4,800	2,400	3,182	3,182				-						
37	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Vị Thủy	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2374/QĐ-UBND, 06/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000				-						
38	Đường kênh Xóm Huế, xã Vĩnh Trung	Giao thông	C	2021	2023	1948/QĐ-UBND, 15/10/2021	3,500	2,000	2,000	2,000				-						
39	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026		5,000	5,000	50	50										
40	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Kiến Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	677/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,373	9,373	9,373	9,373										
41	Xây dựng cầu Ô Bíp tại ấp 7, xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy	Giao thông	C	2023	2024	1288/QĐ-UBND, 28/7/2023	903	262	262	262										
42	Hỗ trợ xây dựng 03 cầu giao thông nông thôn	Giao thông	C	2023	2024	2089/QĐ-UBND, 04/12/2023	1,087	543	543	543										
43	Tuyến lộ 3 Thành - Ô Bíp, xã Vị Thủy	Giao thông	C	2021	2023	854/QĐ-UBND, 23/3/2021	517	517	517	517				-						
44	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Vị Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	856/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,300	1,300	1,300	1,300				-						
45	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vị Thủy 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	857/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,200	1,200	1,200	1,200				-						
46	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vị Thắng 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	858/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,100	1,100	1,100	1,100				-						
47	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Ngô Quốc Trị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	855/QĐ-UBND, 23/3/2021	1,400	1,400	1,400	1,400				-						
48	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	739/QĐ-UBND, 12/4/2022	1,300	1,300	1,300	1,300				-						
49	Trung tâm Văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		13,200	6,600	6,600	-				6,600				6,600		
50	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2,750	1,031	1,031	-				1,031				1,031		
51	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2,750	1,213	1,213	-				1,213				1,213		
52	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2,530	1,073	1,073	-				1,073				1,073		
53	Nhà văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		1,980	620	620	-				620				620		
54	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2,640	826	826	-				826				826		
55	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		1,870	935	935	-				935				935		
56	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Vị Bình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		18,000		17,233	-				17,233				17,233		
57	Trung tâm Văn hóa xã Vị Bình	Văn hóa	C	2022	2024		3,500		3,420	-				3,420				3,420		
58	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 9B	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,560	-				1,560				1,560		
59	Nhà văn hóa ấp 9A1	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		981	-				981				981		
60	Nhà văn hóa ấp 9A2	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,354	-				1,354				1,354		
61	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 2	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,551	-				1,551				1,551		
62	Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025		5,000		4,950	-				4,950				4,950		
63	Trường tiểu học Vị Đông 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025		7,000		6,930	-				6,930				6,930		
64	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	Văn hóa	C	2023	2025		3,500		3,460	-				3,460				3,460		
65	Nhà văn hóa ấp 1	Văn hóa	C	2023	2025		1,400		1,174	-				1,174				1,174		
66	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 1A	Văn hóa	C	2023	2025		1,600		1,600	-				1,600				1,600		
67	Nhà văn hóa ấp 2	Văn hóa	C	2023	2025		1,400		1,380	-				1,380				1,380		
68	Nhà văn hóa ấp 3A	Văn hóa	C	2023	2025		1,400		560	-				560				560		

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025										Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia						
							Trong đó: NSDP	Ngân sách trung ương						Trong đó:						
								Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới			
69	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4	Văn hóa	C	2023	2025		1,600		1,580	-				1,580			1,580			
70	Nhà văn hóa ấp 5	Văn hóa	C	2023	2025		1,400		1,380	-				1,380			1,380			
71	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6	Văn hóa	C	2023	2025		1,600		1,439	-				1,439			1,439			
72	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	Văn hóa	C	2023	2025		1,600		1,509	-				1,509			1,509			
73	Nhà văn hóa ấp 8	Văn hóa	C	2023	2025		1,400		1,380	-				1,380			1,380			
74	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Vĩ Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		6,000		5,843	-				5,843			5,843			
75	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7A1	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,532	-				1,532			1,532			
76	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7B1	Văn hóa	C	2022	2024		2,000		1,886	-				1,886			1,886			
77	Trường THCS Vĩ Thắng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		7,000		7,000	-				7,000			7,000			
78	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9500 (Bắc Xã No), ấp 9A1, xã Vĩ Bình	Giao thông	C	2023	2025		3,000		3,000	-				3,000			3,000			
79	Nâng cấp, mở rộng đường 4 Hồng - 5 Cương xã Vĩ Thắng	Giao thông	C	2025	2027	2173/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	3,699		3,699	-				3,699			3,699			
80	Cầu GTNT trường tiểu học Lương Thế Vinh	Giao thông	C						1,200					1,200			1,200			
81	Cầu Trà Tuấn	Giao thông	C	2025	2027	1617/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	486	243	243	243										
82	Cầu Vĩ Thủy (Kênh Thợ Sáu) Cầu VESAF 46	Giao thông	C	2024	2025	1649/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	393	197	197	197										
83	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9 Thước (Nam Xã No), xã Vĩ Thanh	Giao thông	C	2023	2025	652/QĐ-UBND, 24/4/2023	6,000	6,000	6,000	6,000										
VI	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)						1,006,211	607,153	496,973	342,706	96,333	96,333	-	-	57,934	-	-	57,934	-	
	Tất toán tài khoản								1,372	1,372	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Nhà văn hóa ấp Thanh Mỹ B	Văn hóa	C	2018	2018	4569/QĐ-UBND 31/10/2017	1,117		56	56										
2	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường kênh Hai Ban	Giao thông	C	2019	2019	4233/QĐ-UBND 23/10/2018	1,277		80	80										
3	Trung tâm văn hóa thể thao xã	Văn hóa	C	2018	2019	4517/QĐ-UBND 31/10/2018	5,995		330	330										
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Hòa An 3 (đạt chuẩn quốc gia)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2020	4417/QĐ-UBND 31/10/2018	3,176		177	177										
5	Đường ô tô về TT xã Phụng Hiệp	Giao thông	C	2008	2011	220/QĐ-UBND 31/01/2008	28,569		36	36										
6	Bờ kè sông Lái Hiếu, đoạn qua trung tâm thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2012	2018	1752/QĐ-UBND ngày 06/11/2018	77,774		427	427										
7	Đường Kinh Cùng Phương Phú	Giao thông	C	2010	2013	2108/QĐ-UBND 25/10/2012	74,190		266	266										
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						413,790	195,811	17,455	17,455				-						
1	Đường Giao thông nông thôn Xẻo Môn dài bờ trái, xã Long Thạnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2020	2022	6808/QĐ-UBND, 30/10/2019	5,500	5,500	537	537				-						
2	Nhà công vụ UBND huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2019	2021	4428/QĐ-UBND, 31/10/2018	4,500	4,500	440	440				-						
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2022	6686/QĐ-UBND, 28/10/2019	7,000	7,000	236	236				-						
4	Tiểu học Phương Phú 2, điểm Bình Hoà, xã Phương Phú, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 03 phòng học, thiết bị.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	205/QĐ-SKHĐT 09/7/2020	1,478	718	687	687				-						
5	Mẫu giáo Sơn Ca, điểm Hoà Bình, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 02 phòng học, thiết bị.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	202/QĐ-SKHĐT 09/7/2020	1,234	597	575	575				-						
6	Trường tiểu học Kim Đồng, điểm Hoà Long B, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 01 phòng học, sân chơi, khu vệ sinh, thiết bị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	369/QĐ-SKHĐT 08/12/2020	934	532	531	531				-						
7	Trường Mẫu giáo Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6768/QĐ-UBND, 29/10/2019	5,500	5,500	550	550				-						
8	Trường Tiểu học Hòa Mỹ 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6688/QĐ-UBND, 28/10/2019	6,000	6,000	597	597				-						
9	Trường Tiểu học Thạnh Hòa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6811/QĐ-UBND, 30/10/2019	7,500	7,500	744	744				-						
10	Trường Tiểu học Tân Phước Hưng 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6812/QĐ-UBND, 30/10/2019	6,000	6,000	600	600				-						
11	Trường Tiểu học Hiệp Hưng 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6692/QĐ-UBND, 28/10/2019	8,500	8,500	835	835				-						
12	Trung tâm văn hóa thể thao xã Long Thạnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6685/QĐ-UBND, 28/10/2019	6,400	6,400	640	640				-						
13	Trường Trung học cơ sở Long Thạnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6690/QĐ-UBND, 28/10/2019	2,520	2,520	224	224				-						
14	Trường Mẫu giáo Phương Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	6809/QĐ-UBND, 30/10/2019	5,000	5,000	476	476				-						
15	Trường Mẫu giáo Tân Phước Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6691/QĐ-UBND, 28/10/2019	5,000	5,000	500	500				-						

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia						
							Trong đó: NSDP	Trong đó:						Trong đó:						
														Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
16	Trường Tiểu học Kim Đồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6689/QĐ-UBND, 28/10/2019	4,000	4,000	400	400				-						
17	Trường Tiểu học Mùa Xuân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6772/QĐ-UBND, 29/10/2019	3,000	3,000	297	297					-					
18	Trường Tiểu học Hòa Mỹ 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6770/QĐ-UBND, 29/10/2019	4,000	4,000	400	400					-					
19	Trường Tiểu học Phương Phú 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6766/QĐ-UBND, 29/10/2019	4,000	4,000	399	399					-					
20	Trường Tiểu học Hòa An 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6687/QĐ-UBND, 28/10/2019	4,000	4,000	400	400					-					
21	Trường Trung học cơ sở Hưng Diên	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6771/QĐ-UBND, 29/10/2019	4,500	4,500	449	449					-					
22	Trường Trung học cơ sở Hòa Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6823/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,500	9,500	950	950					-					
23	Trường Tiểu học Thanh Hòa 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6813/QĐ-UBND, 30/10/2019	9,000	9,000	900	900					-					
24	San lấp mặt bằng, tường rào, cây xanh trung tâm văn hóa xã Bình Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2020	2022	6825/QĐ-UBND, 31/10/2019	1,539	1,539	182	182					-					
25	Trường Tiểu học Hòa An 4 (điểm Xáng Bô)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6810/QĐ-UBND, 30/10/2019	4,500	4,500	457	457					-					
26	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Tân Bình 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	4092/QĐ-UBND, 29/9/2017	2,460	2,013	2,013	2,013					-					
27	Trụ sở UBND huyện và các phòng ban	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2008	2010	802/QĐ-UBND ngày 17/5/2007	53,691		219	219										
28	Trường tiểu học Tân Bình 2; Hạng mục: Khối 2 phòng học; khối phòng chức năng; công hàng rào- sân đường; nhà vệ sinh; nhà xe; thoát nước ngoại vi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2020	4594/QĐ-UBND ngày 13/07/2020	4,882		382	382										
29	Nhà văn hóa ấp Phương Quới B	Văn hóa	C	2020	2023	5930/QĐ-UBND ngày 31/08/2020	735		52	52										
30	Trường Tiểu học Hòa An 2; Hạng mục: Xây mới 10 phòng học; 6 phòng chức năng; Sân đường, nhà vệ sinh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2020	8061/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	7,893		713	713										
31	Duy tu, sửa chữa Tuyến lộ kênh Bửu Long	Giao thông	C	2019	2021	8058/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	1,356		357	357										
32	Trụ sở huyện ủy và các ban xây dựng Đảng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C			1167/QĐ-UBND, 5/4/2014	43,729		44	44				-						
33	Cụm Dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	Xã hội	C			3471/QĐ-UBND, 11/8/2009	18,422		65	65				-						
34	Cụm Dân cư vượt lũ ấp Cầu Xáng xã Tân Bình	Xã hội	C			8347/QĐ-UBND, 31/10/2011	16,271		62	62				-						
35	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thạnh	Giao thông	C			453/QĐ-UBND, 26/02/2009	22,485		25	25				-						
36	Đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành	Giao thông	C			3112/QĐ-UBND, 19/11/2009	46,269		19	19				-						
37	Lô giao thông xã Thanh Hòa	Giao thông	C			1080/QĐ-UBND, 18/05/2010	16,943	16,943	112	112				-						
38	Trường mẫu giáo Tân Phước Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C			1235/QĐ-UBND 23/3/2012	9,500	9,500	207	207				-						
39	Dự án thủy lợi sản xuất lúa chất lượng cao xã Tân Bình và một phần xã Bình Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C			1203/QĐ-UBND, 31/05/2010	2,671	2,671	17	17				-						
40	Cầu qua chợ Cái Sơn xã Phương Bình	Giao thông	C			1266/QĐ-UBND, 31/05/2012	14,992	14,992	48	48				-						
41	Trường mẫu giáo Phương Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C			2204/QĐ-UBND, 26/10/2010	28,877	28,877	29	29				-						
42	Nhà văn hóa ấp Bình Hòa	Văn hóa	C			1390/QĐ-UBND, 23/3/2015	1,509	1,509	33	33				-						
43	Đường Kinh Cùmg - Phương Phú huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C						52	52				-						
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						592,421	411,342	478,146	323,879	96,333	96,333	-	57,934	-	-	57,934	-		
1	Tuyến lộ cấp kênh Xáng Năng Mau (bờ phải) xã Tân Long - Long Thạnh	Giao thông	C	2021	2023	2165/QĐ-UBND, 01/12/2020	12,000	12,000	11,800	11,800				-						
2	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	Xã hội	B	2021	2024	1755/QĐ-UBND, 14/9/2021	58,600	58,600	58,000	58,000				-						
3	Tuyển từ trường THCS Hòa Mỹ đến Ngã Tư Phú Thuận	Giao thông	C	2021	2023	2168/QĐ-UBND, 01/12/2020	7,000	7,000	6,930	6,930				-						
4	Đường số 1, một đoạn tuyến của đường số 6, một đoạn tuyến của đường số 5 cấp kênh La Bách trung tâm thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp (giai đoạn 2)	Giao thông	C	2021	2023	2164/QĐ-UBND, 01/12/2020	13,316	13,316	12,741	12,741				-						
5	Trụ sở UBND xã Thanh Hoà	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2302/QĐ-UBND, 02/12/2020	16,000	16,000	15,303	15,303				-						
6	Trụ sở công an xã Thanh Hoà	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	2232/QĐ-UBND, 02/12/2020	2,000	2,000	1,980	1,980				-						
7	Trụ sở xã đội xã Thanh Hoà	Quốc phòng	C	2021	2023	2231/QĐ-UBND, 02/12/2020	2,000	2,000	1,980	1,980				-						
8	NCSC trụ sở xã đội, công an, nhà bia xã Hoà Mỹ	Quốc phòng	C	2020	2022	2230/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,500	1,500	1,485	1,485				-						
9	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2303/QĐ-UBND, 02/12/2020	7,300	7,300	934	934				-						

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới
10	Trụ sở làm việc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn và các trạm	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1194/QĐ-UBND, 25/6/2021	12,000	12,000	11,847	11,847					-				
11	Thiết bị nhà công vụ UBND huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1177/QĐ-UBND, 24/6/2021	1,000	1,000	990	990					-				
12	Tuyến Kênh Ngang TT Bung Tàu- xã Hiệp Hưng	Giao thông	C	2021	2023	7611/QĐ-UBND, 7/12/2020	5,010	5,010	4,810	4,810					-				
13	Trường THCS Hưng Diên	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2218/QĐ-UBND, 01/12/2020	7,100	7,100	6,984	6,984					-				
14	Trường THCS Hòa Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2217/QĐ-UBND, 01/12/2020	10,200	10,200	9,939	9,939					-				
15	Trường THCS Bình Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2216/QĐ-UBND, 01/12/2020	5,200	5,200	5,073	5,073					-				
16	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2215/QĐ-UBND, 01/12/2020	9,500	9,500	9,251	9,251					-				
17	Tram y tế xã Thạnh Hoà	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	2301/QĐ-UBND, 02/12/2020	7,000	7,000	6,860	6,860					-				
18	NCSC Nhà văn hoá ấp Hoà Phụng B	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2278/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	476	476					-				
19	Nhà văn hoá ấp Hoà Long A	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2282/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,200	1,200	1,189	1,189					-				
20	Nhà văn hoá ấp Hoà Long B	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2281/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,200	1,200	1,115	1,115					-				
21	Nhà văn hóa ấp Hòa Phụng A	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2279/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	490	490					-				
22	Nhà văn hoá ấp Hoà Bình	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2277/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,200	1,200	1,190	1,190					-				
23	Cổng chào thị trấn Kinh Cưng	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2283/QĐ-UBND, 02/12/2020	600	600	590	590					-				
24	NCSC Nhà văn hoá ấp Mỹ Quới B	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2267/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	489	489					-				
25	NCSC Nhà văn hoá ấp Mỹ Lợi	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2266/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	490	490					-				
26	Nhà văn hoá ấp Mỹ Hoà	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2264/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
27	Nhà văn hoá ấp Hưng Phú	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2265/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
28	Nhà văn hoá ấp Thống Nhất	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2278/QĐ-UBND, 02/12/2020	1,500	1,500	1,416	1,416					-				
29	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Phụng Hiệp	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2284/QĐ-UBND, 02/12/2020	7,500	7,500	747	747					-				
30	Trung tâm văn hoá - thể thao TT Kinh Cưng	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2285/QĐ-UBND, 02/12/2020	7,493	7,493	7,239	7,239					-				
31	Đường vào trung tâm hành chính xã Thạnh Hòa	Giao thông	C	2021	2023	2167/QĐ-UBND, 01/12/2020	9,900	9,900	9,800	9,800					-				
32	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Long	Văn hóa	C	2021	2023	4716/QĐ-UBND, 12/7/2021	8,500	8,500	370	370					-				
33	Nhà Văn hóa ấp Thạnh Lợi C, xã Tân Long	Văn hóa	C	2021	2023	4714/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,600	1,600	97	97					-				
34	Nhà Văn hóa ấp Thạnh Lợi A2, xã Tân Long	Văn hóa	C	2021	2023	4715/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,600	1,600	90	90					-				
35	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (được hiện đả án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Phụng Hiệp	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2370/QĐ-UBND, 06/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000					-				
36	Nhà văn hoá ấp Phương Hòa	Văn hóa	C	2022	2024	2388/QĐ-UBND, 07/12/2021	1,800	1,800	1,800	1,800					-				
37	Trường Tiểu học Bung Tàu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2387/QĐ-UBND, 07/12/2021	9,900	9,900	9,900	9,900					-				
38	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 03 phòng học, thiết bị, sân chơi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	4106/QĐ-UBND, 18/5/2023	1,800	858	858	858									
39	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã, Kỳ Nhựt	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	676/QĐ-UBND, 24/4/2023	10,431	9,373	9,373	9,373									
40	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Măng cầu xiêm Hòa Mỹ	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	675/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,980	9,373	9,373	9,373									
41	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã thủy sản Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	674/QĐ-UBND, 24/4/2023	6,000	6,000	6,000	6,000									
42	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Trung Hiếu Phát	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	673/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,373	9,373	9,373	9,373									
43	Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Xã hội	C	2024	2027	45/NQ-HĐND, 31/10/2024	100,000	100,000	50,791	50,791									
44	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2023	2026		9,000	9,000	100	100									
45	Hỗ trợ xây dựng 04 tuyến đường giao thông nông thôn	Giao thông	C	2023	2024	2292/QĐ-UBND, 29/12/2023	2,170	1,085	1,085	1,085									
46	Dự án hỗ trợ xây dựng 02 cầu giao thông nông thôn	Giao thông	C	2023	2024	1445/QĐ-UBND, 21/08/2023	580	290	290	290									
47	Dự án hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2023	2024	1447/QĐ-UBND, 21/8/2023; 84/QĐ-UBND, 17/01/2024	1,632	604	604	604									
48	Cầu Hai Phương	Giao thông	C	2023	2023	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	258	129	129	129									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Ngân sách trung ương		Trong đó:			
														Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới
49	Cầu Năm Sơn	Giao thông	C	2023	2023	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	258	129	129										
50	Cầu Hai Bạch	Giao thông	C	2023	2023	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	213	107	107										
51	Cầu Kênh Lâm Trường, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2022	2024	1596/QĐ-UBND, 16/9/2022	1,029	529	529										
52	Cầu Rạch Cũ, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2022	2024	1594/QĐ-UBND, 16/9/2022	1,000	500	500										
53	02 phòng học mới cho Trường Mẫu giáo Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2023	2202/QĐ-UBND, 28/12/2022	999	649	649										
54	Hỗ trợ xây dựng Cầu Áp 8 Hòa An	Giao thông	C	2023	2023	202/QĐ-UBND, 14/02/2023	598	299	299										
55	Trường tiểu học Phương Phú 2, điểm Bình Hòa, xã Phương Phú, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 02 phòng học, thiết bị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	220/QĐ-SKHĐT ngày 01/11/2022	1,102	543	543										
56	Duy tu, sửa chữa lộ GTNT tuyến kênh Xẻo Môn, xã Hòa An	Giao thông	C	2021	2023	1764/QĐ-UBND, 09/3/2021	2,100	2,100	2,100				-						
57	Duy tu, sửa chữa lộ GTNT tuyến kênh Mương Khai, xã Tân Long	Giao thông	C	2021	2023	1763/QĐ-UBND, 09/3/2021	2,152	2,152	2,152				-						
58	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1767/QĐ-UBND, 09/3/2021	1,000	1,000	1,000				-						
59	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1766/QĐ-UBND, 09/3/2021	1,000	1,000	1,000				-						
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Hiệp Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1765/QĐ-UBND, 09/3/2021	1,000	1,000	1,000				-						
61	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tân Bình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1768/QĐ-UBND, 09/3/2021	1,000	1,000	1,000				-						
62	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hiệp Hưng 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1769/QĐ-UBND, 09/3/2021	1,000	1,000	1,000				-						
63	Cầu Phương Phú (Cầu Đới 2) Cầu VESAF 25	Giao thông	C	2022	2024	16413/QĐ-UBND 17/12/2021	354	177	177				-						
64	Cầu Hòa An (Cầu Trường TH Hòa An 3) Cầu VESAF 28	Giao thông	C	2022	2024	16412/QĐ-UBND 17/12/2021	420	210	210				-						
65	Đường Phương An, Đường VASAF 11	Giao thông	C	2022	2024	16415/QĐ-UBND 17/12/2021	228	114	114				-						
66	Đường Hữu Nghị, Đường VASAF 12	Giao thông	C	2022	2024	16414/QĐ-UBND 17/12/2021	228	114	114				-						
67	Hỗ trợ xây dựng Cầu Tư Sứ	Giao thông	C	2022	2024	17021/QĐ-UBND 31/12/2021	190	95	95				-						
68	Xây dựng nhà vệ sinh cho Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	300/QĐ-UBND 01/10/2021	395	158	158				-						
69	Xây dựng Khu nhà vệ sinh Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	466/QĐ-UBND, 11/3/2022	390	156	156				-						
70	Đường giao thông nông thôn và cầu qua kênh Bờ Bao, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2022	2024	729/QĐ-UBND, 08/4/2022	1,000	500	500				-						
71	Cầu kênh Láng Sen, xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2022	2024	730/QĐ-UBND, 08/4/2022	900	400	400				-						
72	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1048/QĐ-UBND ngày 20/7/2024	3,113	1,203	1,203										
73	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây dựng mới khu vệ sinh và sân bê tông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1049/QĐ-UBND ngày 20/7/2024	584	218	218										
74	Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1065/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	2,292	888	888										
75	Tuyến đường Xẻo Trám Hòa Long A	Giao thông	C	2024	2025	1519/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	963	674	674										
76	Tuyến đường Bờ Bao Lâm Trường	Giao thông	C	2024	2025	1518/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	350	175	175										
77	Tuyến đường Miếu Bà	Giao thông	C	2024	2025	1521/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	455	228	228										
78	Tuyến đường Ranh Ân	Giao thông	C	2024	2025	1520/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	403	201	201										
79	Khoán viện trợ: Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2027	425/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	1,389	619	619										
80	Trường tiểu học Hiệp Hưng 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		9,400		9,297	-				9,297					9,297
81	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hiệp Hưng	Văn hóa	C	2022	2024		8,000		7,864	-				7,864					7,864
82	Nhà văn hóa ấp Hưng Thạnh	Văn hóa	C	2022	2024		1,400		1,370	-				1,370					1,370
83	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Long Phụng	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,570	-				1,570					1,570
84	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Mỹ Lợi A	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,579	-				1,579					1,579
85	Nhà văn hóa ấp Mỹ Lợi B	Văn hóa	C	2022	2024		1,400		1,373	-				1,373					1,373
86	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Hiệp Hòa	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,538	-				1,538					1,538
87	Nhà văn hóa ấp Lái Hiếu	Văn hóa	C	2022	2024		1,400		1,343	-				1,343					1,343
88	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Mỹ Chánh	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,574	-				1,574					1,574
89	Nhà văn hóa ấp Mỹ Chánh A	Văn hóa	C	2022	2024		1,400		1,305	-				1,305					1,305
90	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Quyết Thắng A	Văn hóa	C	2022	2024		1,600		1,569	-				1,569					1,569
91	Nhà văn hóa ấp Quyết Thắng B	Văn hóa	C	2022	2024		1,400		1,346	-				1,346					1,346
92	Trường TH Phương Phú 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		8,000		7,886	-				7,886					7,886
93	Trường TH Thanh Hòa 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		10,920		-	-				-					
94	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		10,920		10,920	-				10,920					10,920
95	Nhà văn hóa ấp Nhứt A	Văn hóa	C	2024	2025		1,600		1,600	-				1,600					1,600
96	Nhà văn hóa ấp Tâm Vu 3	Văn hóa	C	2024	2025		1,600		1,600	-				1,600					1,600
97	Tuyến đường Sậy Niều, ấp Lái Hiếu, xã Hiệp Hưng	Giao thông	C	2023	2025		3,000		3,000	-				3,000					3,000
98	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tâm Vu	Giao thông	C				1,200		1,200					1,200					1,200

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia							
							Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							Trong đó:		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới
99	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương)	Giao thông	B	2021	2024	1896/QĐ-UBND, 29/10/2019; 2329/QĐ-UBND, 04/12/2020	97,333	1,000	96,333	-	96,333	96,333										
100	Nhà văn hóa ấp Long Phụng A, xã Hiệp Hưng	Văn hóa	C	2023	2025	663/QĐ-UBND, 24/4/2023	1,400	1,400	1,400	1,400												
101	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Quyết Thắng, xã Hiệp Hưng	Văn hóa	C	2023	2025	664/QĐ-UBND, 24/4/2023	1,600	1,600	1,600	1,600												
102	Tuyến đường từ TT xã Thanh Hòa đến Cầu Tư Sang, giáp Tỉnh lộ 928	Giao thông	C	2023	2025	651/QĐ-UBND, 24/4/2023	5,000	5,000	5,000	5,000												
VII	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)						1,292,951	1,245,562	1,125,494	1,081,092	-	-	-	-	44,402	-	-	44,402				
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						298,789	298,789	221,472	221,472					-							
1	Cụm Dân cư vượt lũ thị trấn Ngã Sáu (giai đoạn 2)	Xã hội	C	2020	2022	6620/QĐ-UBND, 30/10/2019	6,000	6,000	80	80					-							
2	Cụm Dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm	Xã hội	C	2020	2022	6621/QĐ-UBND, 30/10/2019	9,000	9,000	243	243					-							
3	Cụm Dân cư vượt lũ thị trấn Ngã Sáu (giai đoạn 1)	Xã hội	C	2020	2022	6623/QĐ-UBND, 30/10/2019	8,000	8,000	586	586					-							
4	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Phú Hữu 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6639/QĐ-UBND, 31/10/2019	8,900	8,900	890	890					-							
5	Nâng cấp tuyến đường Đồng Sơn - Bung Cây Sắn	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6624/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,990	14,990	1,490	1,490					-							
6	Đường Giao thông nông thôn Tuyến Rạch Cái Đồi, ấp Phước Hòa A, xã Đồng Phước A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6690/QĐ-UBND, 31/10/2019	7,000	7,000	490	490					-							
7	Trường Tiểu học Ngõ Hữu Hạnh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6692/QĐ-UBND, 26/9/2019	9,000	9,000	233	233					-							
8	Trường Trung học cơ sở Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6610/QĐ-UBND, 29/10/2019	3,000	3,000	211	211					-							
9	Trường Mẫu giáo Đồng Phước	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	6691/QĐ-UBND, 31/10/2019	5,000	5,000	350	350					-							
10	Khu tái định cư cho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2020	2023	696/QĐ-UBND, 12/4/2021	216,499	216,499	216,499	216,499												
11	Đường giao thông nông thôn từ cầu Chữ Y đến xã Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	4857/QĐ-UBND, 31/10/2018	11,400	11,400	400	400					-							
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						994,162	946,773	904,022	859,620					44,402	-	-	44,402				
1	Xây dựng Chính quyền điện tử hiện đại, thân thiện huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2278/QĐ-UBND, 02/12/2020	5,000	5,000	4,883	4,883					-							
2	Khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu - giai đoạn 2	Xã hội	B	2021	2024	1879/QĐ-UBND, 04/10/2021	60,000	60,000	55,372	55,372					-							
3	Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu	Giao thông	B	2021	2024	754/QĐ-UBND, 23/4/2021; 24/NQ-HĐND, 29/8/2022	234,913	234,913	214,913	214,913					-					Thu hồi ứng trước 50.800 triệu đồng		
4	Khu hành chính xã Đông Phú, huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2109/QĐ-UBND, 27/11/2020	14,000	14,000	13,750	13,750					-							
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông Tràm Bông	Giao thông	C	2021	2023	2105/QĐ-UBND, 27/11/2021	6,700	6,700	6,610	6,610					-							
6	Đường GTNT tuyến Giồng Ôi	Giao thông	C	2022	2024	1172/QĐ-UBND, 24/6/2021	2,100	2,100	2,070	2,070					-							
7	Đường GTNT tuyến Đường Gỗ	Giao thông	C	2022	2024	1139/QĐ-UBND, 23/6/2021	7,500	7,500	7,400	7,400					-							
8	Đường GTNT tuyến kênh Bờ Tràm	Giao thông	C	2022	2024	1173/QĐ-UBND, 24/6/2021	1,625	1,625	1,605	1,605					-							
9	Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Xã hội	C	2021	2023	6195/QĐ-UBND, 09/12/2020	3,591	3,591	3,440	3,440					-							
10	Trường Mẫu giáo Phú Tân (Quy hoạch mở rộng xây dựng các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị ở các khu A,B,C để công nhận đạt chuẩn)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2111/QĐ-UBND, 27/11/2020	15,000	15,000	14,600	14,600					-							
11	Trường Tiểu học Đồng Phú 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2104/QĐ-UBND, 27/11/2020	2,000	2,000	1,978	1,978					-							
12	Trường Tiểu học Đồng Thạnh 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2109/QĐ-UBND, 27/11/2020	1,000	1,000	982	982					-							
13	Trường Tiểu học Ngõ Hữu Hạnh 1 (Xây dựng mới 4 phòng, nâng cấp sửa chữa các và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2148/QĐ-UBND, 01/12/2020	3,000	3,000	2,958	2,958					-							
14	Trường THCS Nguyễn Văn Quy (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2108/QĐ-UBND, 27/11/2020	3,000	3,000	2,955	2,955					-							
15	Trường THCS Đồng Phước A (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2106/QĐ-UBND, 27/11/2020	2,000	2,000	1,369	1,369					-							
16	Trường Tiểu học Đồng Khởi (Xây dựng mới phòng học, khối phòng phục vụ học tập, khối hiệu bộ và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2105/QĐ-UBND, 27/11/2021	15,000	15,000	14,760	14,760					-							
17	Trường Mẫu giáo Hướng Dương (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2102/QĐ-UBND, 27/11/2020	1,000	1,000	948	948					-							
18	Trường Tiểu học Phú Hữu 2 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2107/QĐ-UBND, 27/11/2020	2,500	2,500	2,394	2,394					-							
19	Trường Tiểu học Phú Hữu 3 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2110/QĐ-UBND, 27/11/2021	2,500	2,500	2,467	2,467					-							
20	Trường Mẫu giáo Đồng Phú (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2103/QĐ-UBND, 27/11/2020	1,903	1,903	1,778	1,778					-							
21	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Đồng Thạnh	Văn hóa	C	2021	2023	2344/QĐ-UBND, 07/07/2021	600	600	565	565					-							
20	Nhà văn hóa ấp Đồng Lợi	Văn hóa	C	2021	2023	2347/QĐ-UBND, 07/07/2021	1,300	1,300	1,236	1,236					-							
23	Hệ thống thoát nước Nhà văn hóa ấp Đồng Lợi A	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2023	2346/QĐ-UBND, 07/07/2021	200	200	199	199					-							

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia				
							Trong đó: NSDP	Ngân sách trung ương						Trong đó:				
								Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
24	Nhà văn hóa ấp Đồng Lợi B	Văn hóa	C	2021	2023	2345/QĐ-UBND, 07/07/2021	1,000	1,000	937	937				-				
25	Nhà văn hóa ấp Đồng Phú	Văn hóa	C	2021	2023	2352/QĐ-UBND, 07/07/2021	1,300	1,300	1,263	1,263				-				
26	Nhà văn hóa ấp Đồng Phú A	Văn hóa	C	2021	2023	2343/QĐ-UBND, 07/07/2021	1,300	1,300	1,289	1,289				-				
27	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đồng Phước	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2342/QĐ-UBND, 07/07/2021	2,000	2,000	2,000	2,000				-				
28	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT ấp Đồng Phú, xã Đồng Phước	Giao thông	C	2021	2023	2348/QĐ-UBND, 07/07/2021	1,400	1,400	1,161	1,161				-				
29	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT ấp Đồng Phú A, xã Đồng Phước	Giao thông	C	2021	2023	2353/QĐ-UBND, 07/07/2021	1,350	1,350	1,142	1,142				-				
30	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Trí B	Văn hóa	C	2021	2023	2455/QĐ-UBND, 08/07/2021	1,500	1,500	1,434	1,434				-				
31	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Trí B1	Văn hóa	C	2021	2023	2454/QĐ-UBND, 08/07/2021	1,500	1,500	1,431	1,431				-				
32	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Nghĩa	Văn hóa	C	2021	2023	2452/QĐ-UBND, 08/07/2021	1,500	1,500	1,470	1,470				-				
33	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Lộc	Văn hóa	C	2021	2023	2457/QĐ-UBND, 08/07/2021	1,500	1,500	1,445	1,445				-				
34	Nhà văn hóa- khu thể thao ấp Phú Thành	Văn hóa	C	2021	2023	2456/QĐ-UBND, 08/07/2021	1,500	1,500	1,423	1,423				-				
35	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi A	Văn hóa	C	2021	2023	2453/QĐ-UBND, 08/07/2021	1,300	1,300	1,300	1,300				-				
36	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu Giáo Phú Hữu (điểm lẻ Phú Trí A)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2349/QĐ-UBND, 07/07/2021	1,700	1,700	1,700	1,700				-				
37	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2341/QĐ-UBND, 07/07/2021	3,000	3,000	2,820	2,820				-				
38	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2361/QĐ-UBND, 03/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000				-				
39	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Phú Hữu A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2352/QĐ-UBND, 03/12/2021	5,000	5,000	5,000	5,000				-				
40	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Ngõ Hữu Hạnh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2351/QĐ-UBND, 03/12/2021	2,000	2,000	1,912	1,912				-				
41	Nâng cấp mở rộng Trường Tiểu học Phú Hữu 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2353/QĐ-UBND, 03/12/2021	3,000	3,000	170	170				-				
42	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2350/QĐ-UBND, 03/12/2021	3,500	3,500	3,500	3,500				-				
43	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Trái cây sinh học OCOP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	672/QĐ-UBND, 24/4/2023	9,373	9,373	9,373	9,373								
44	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã trái cây xuất khẩu Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	671/QĐ-UBND, 24/4/2023	6,000	6,000	6,000	6,000								
45	Cầu giao thông nông thôn chữ y kênh đường Gổ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành	Giao thông	C	2023	2025	533/QĐ-UBND, 04/04/2023	2,100	600	600	600								
46	Cầu giao thông nông thôn (Ông Huân), xã Đồng Thanh	Giao thông	C	2022	2024	1692/QĐ-UBND, 03/10/2022	999	499	499	499								
47	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ (Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	668/QĐ-UBND, 24/4/2023	5,044	5,044	5,044	5,044								
48	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT kênh Thầy Cay (đoạn ấp Phú Trí A), xã Phú Tân	Giao thông	C	2021	2023	627/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,300	1,300	1,300	1,300				-				
49	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT kênh Cái Muồng, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2021	2023	628/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,300	1,300	1,300	1,300				-				
50	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT ấp Phú Hoà, xã Đồng Phú	Giao thông	C	2021	2023	629/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,300	1,300	1,300	1,300				-				
51	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ GTNT ấp Phú Thọ, xã Đồng Phú	Giao thông	C	2021	2023	630/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,300	1,300	1,300	1,300				-				
52	Xây dựng kê chống sạt lở trụ sở Công an huyện Châu Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2021	2023	631/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,300	1,300	1,300	1,300				-				
53	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	632/QĐ-UBND, 08/3/2021	827	827	827	827				-				
54	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	633/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,200	1,200	1,200	1,200				-				
55	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	634/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,200	1,200	1,200	1,200				-				
56	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	635/QĐ-UBND, 08/3/2021	1,200	1,200	1,200	1,200				-				
57	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngõ Hữu Hạnh 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	636/QĐ-UBND, 08/3/2021	900	900	900	900				-				
58	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Hữu	Văn hóa	C	2022	2024	2775/QĐ-UBND, 18/07/2022	7,000		6,929	-			6,929				6,929	
59	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi	Văn hóa	C	2022	2024	2777/QĐ-UBND, 18/07/2022	1,700		1,669	-			1,669				1,669	
60	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa	Giao thông	C	2022	2024	2773/QĐ-UBND, 18/07/2022	4,400		4,340	-			4,340				4,340	
61	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Tân	Văn hóa	C	2022	2024	2774/QĐ-UBND, 18/07/2022	3,500		3,416	-			3,416				3,416	
62	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí	Văn hóa	C	2022	2024	2771/QĐ-UBND, 18/07/2022	1,500		1,387	-			1,387				1,387	
63	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí A	Văn hóa	C	2022	2024	2770/QĐ-UBND, 18/07/2022	1,500		1,480	-			1,480				1,480	
64	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Phú Lễ	Văn hóa	C	2022	2024	2772/QĐ-UBND, 18/07/2022	1,500		1,427	-			1,427				1,427	
65	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lễ A	Văn hóa	C	2022	2024	2778/QĐ-UBND, 18/07/2022	1,500		1,431	-			1,431				1,431	
66	Trường Tiểu học Ngõ Hữu Hạnh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2776/QĐ-UBND, 18/07/2022	8,500		8,323	-			8,323				8,323	
67	Trường Tiểu học Phú An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025	140/QĐ-UBND, 09/01/2024	8,500		2,500	-			2,500				2,500	
68	Trường Tiểu học Đồng Thanh I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025	1125/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	6,000	6,000	6,000	-			6,000				6,000	

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó: NSDP	Trong đó:						Trong đó:		CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng nông thôn mới
														Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
69	Xây mới Nhà Văn hoá ấp Đông Thuận	Văn hóa	C	2024	2025	7221/QĐ-UBND, 14/11/2023	2,000		2,000	-				2,000			2,000		
70	Tuyến GTNT Kênh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2023	2025	8200/QĐ-UBND, 25/12/2023	3,500		3,500	-				3,500			3,500		
71	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	Xã hội	C	2025	2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	100,000	100,000	50,000	50,000									
72	Khu tái định cư Đồng Phú 2	Xã hội	B	2024	2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	360,000	360,000	360,000	360,000									
73	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	6091/QĐ-UBND, 09/12/2024	11,000	11,000	11,000	11,000									
74	Cầu Ngon Kênh Đào (Cầu Tịnh Trang 10)	Giao thông	C	2024	2025	1713/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	578	289	289	289									
75	Tuyến GTNT Kênh Nhò Dài, ấp Phú Trí B1, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2023	2025	650/QĐ-UBND, 24/4/2023	3,000	3,000	3,000	3,000									
76	Tuyến GTNT Kênh Nhò Dài, ấp Phú Trí B, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2023	2025	649/QĐ-UBND, 24/4/2023	8,359	8,359	8,359	8,359									
VIII	UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)						427,800	402,760	295,551	271,628	-	-	-	-	23,923	-	-	23,923	-
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						78,716	78,716	6,134	6,134					-				
1	Cụm Dân cư vượt lũ Trường Long Tây	Xã hội	C	2020	2022	3557/QĐ-UBND, 31/10/2019	3,000	3,000	300	300					-				
2	Nâng cấp trục đường Trung tâm thị trấn Một Ngàn (đoạn từ UBND huyện đến Công an huyện)	Giao thông	C	2020	2022	3562/QĐ-UBND, 31/10/2019	11,000	11,000	1,100	1,100					-				
3	Hội trường xã Tân Hòa	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2020	2022	3119/QĐ-UBND, 07/10/2019	1,400	1,400	80	80					-				
4	Đường giao thông nông thôn; hạng mục: Tuyến So Đũa Bè (nối dài)	Giao thông	C	2020	2022	3232/QĐ-UBND, 16/10/2019	3,566	3,566	200	200					-				
5	Cụm Dân cư vượt lũ Nhơn Nghĩa A	Xã hội	C	2020	2022	3561/QĐ-UBND, 31/10/2019	7,500	7,500	525	525					-				
6	Cụm Dân cư vượt lũ Tân Thuận	Xã hội	C	2020	2022	3559/QĐ-UBND, 31/10/2019	3,500	3,500	350	350					-				
7	Cụm Dân cư vượt lũ Bảy Ngàn	Xã hội	C	2020	2022	3560/QĐ-UBND, 31/10/2019	7,900	7,900	553	553					-				
8	Cụm Dân cư vượt lũ Trường Long A	Xã hội	C	2020	2022	3558/QĐ-UBND, 31/10/2019	4,300	4,300	430	430					-				
9	Cầu Kênh Ba Thước	Giao thông	C	2020	2022	3556/QĐ-UBND, 31/10/2019	1,000	1,000	100	100					-				
10	Nâng cấp sửa chữa đường dẫn vào cầu Cầu chữ Y xã Trường Long Tây	Giao thông	C	2020	2022	3489/QĐ-UBND, 24/10/2019	1,200	1,200	84	84					-				
11	Trường Mẫu giáo Trường Long A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3495/QĐ-UBND, 29/10/2019	6,000	6,000	480	480					-				
12	Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3121/QĐ-UBND, 07/10/2019	1,400	1,400	140	140					-				
13	Trường Mầm non Hướng Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3566/QĐ-UBND, 31/10/2019	6,000	6,000	420	420					-				
14	Trường Tiểu học Tân Phú Thạnh 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3567/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,200	9,200	644	644					-				
15	Trường Tiểu học Trường Long Tây I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3565/QĐ-UBND, 31/10/2019	5,450	5,450	381	381					-				
16	Trường Tiểu học Thị trấn Một Ngàn A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3120/QĐ-UBND, 07/10/2019	1,000	1,000	1	1					-				
17	Trường Trung học cơ sở Võ Thị Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3497/QĐ-UBND, 29/10/2019	3,000	3,000	210	210					-				
18	Trường Trung học cơ sở thị trấn Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3206/QĐ-UBND, 10/10/2019	1,300	1,300	36	36					-				
19	Trường Tiểu học Trường Long Tây 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3564/QĐ-UBND, 31/10/2019	1,000	1,000	100	100					-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						349,084	324,044	289,417	265,494					23,923	-	-	23,923	
1	Tuyến giao thông nông thôn kênh Đồng Pháp	Giao thông	C	2021	2023	4632/QĐ-UBND, 07/12/2020	5,000	5,000	4,900	4,900					-				
2	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Xã hội	B	2021	2024	1855/QĐ-UBND, 29/9/2021	60,000	60,000	54,141	54,141					-				
3	Tuyến giao thông Kênh 7000 ấp Trường Thuận - Trường Thuận A	Giao thông	C	2021	2023	4626/QĐ-UBND, 07/12/2020	5,000	5,000	4,900	4,900					-				
4	Đường giao thông tuyến kênh 6 Thước	Giao thông	C	2021	2023	4623/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
5	Đường giao thông tuyến kênh Ranh	Giao thông	C	2021	2023	4625/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
6	Đường giao thông hẻm nước mấm Y Hương	Giao thông	C	2021	2023	4624/QĐ-UBND, 07/12/2020	2,000	2,000	1,980	1,980					-				
7	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Bờ Trảm	Giao thông	C	2021	2023	4622/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,684	4,684	4,504	4,504					-				
8	Lộ GTNT tuyến kênh 500	Giao thông	C	2021	2023	4619/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
9	Đường giao thông từ cầu Đất Sét đến Rạch Chùa	Giao thông	C	2021	2023	4620/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
10	Đường giao thông tuyến kênh 7000	Giao thông	C	2021	2023	4617/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
11	Đường giao thông tuyến cấp sông Ba Láng ấp Long An	Giao thông	C	2021	2023	4621/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,000	4,000	3,960	3,960					-				
12	Tuyến giao thông nông thôn kênh Dây	Giao thông	C	2021	2023	4618/QĐ-UBND, 07/12/2020	6,000	6,000	5,880	5,880					-				
13	Tuyến giao thông nông thôn kênh Tế	Giao thông	C	2021	2023	4627/QĐ-UBND, 07/12/2020	6,000	6,000	5,880	5,880					-				
14	Cầu Kênh 4000 ấp Trường Phước A	Giao thông	C	2021	2023	4633/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
15	Đường giao thông Hương lộ 12	Giao thông	C	2021	2023	4628/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
16	Lộ GTNT tuyến kênh Xáng Mới; dài 900m	Giao thông	C	2021	2023	4629/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,500	1,500	1,485	1,485					-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó: NSDP	Trong đó:						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Trong đó:			
																	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		CT MTQG giảm nghèo bền vững
17	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Giang đến nhà ông Thuận	Giao thông	C	2021	2023	4630/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,000	4,000	3,960	3,960					-				
18	Đường giao thông từ vàm Rạch Chứa đến ngọn Rạch Chứa	Giao thông	C	2021	2023	4631/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,000	4,000	3,960	3,960					-				
19	Nâng cấp đường giao thông từ vàm Rạch Chứa đến vàm Rạch Bà Nhen	Giao thông	C	2022	2024	1155/QĐ-UBND, 23/6/2021	6,000	6,000	5,940	5,940					-				
20	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND Thị trấn Cái Tắc	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1184/QĐ-UBND, 24/6/2021	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
21	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã Nhon Nghĩa A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1186/QĐ-UBND, 24/6/2022	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
22	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã Trường Long Tây	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1183/QĐ-UBND, 24/6/2021	1,650	1,650	1,630	1,630					-				
23	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1165/QĐ-UBND, 23/6/2021	1,500	1,500	1,485	1,485					-				
24	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1182/QĐ-UBND, 24/6/2021	1,200	1,200	1,185	1,185					-				
25	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh 4000	Giao thông	C	2022	2024	1153/QĐ-UBND, 23/6/2021	4,000	4,000	3,910	3,910					-				
26	Hàng rào BCH Quân sự huyện (02 mặt còn lại)	Quốc phòng	C	2022	2024	1092/QĐ-UBND, 18/6/2021	2,000	2,000	1,980	1,980					-				
27	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Bờ Trảm	Giao thông	C	2021	2023	4622/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,684	4,684	-	-					-				
28	Trường Mầm non Anh Đào	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	524/QĐ-UBND, 16/3/2021	25,550	25,550	19,656	19,656					-				
29	Trường tiểu học Ngô Quyền	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4636/QĐ-UBND, 07/12/2020	14,900	14,900	14,600	14,600					-				
30	Mua sắm bàn, ghế, trang thiết bị phục vụ giảng dạy các trường trên địa bàn huyện	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4634/QĐ-UBND, 07/12/2020	4,200	4,200	4,120	4,120					-				
31	Hội trường Trường THCS thị trấn Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4637/QĐ-UBND, 07/12/2020	7,000	7,000	6,860	6,860					-				
32	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Rạch Gỏi B	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4639/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,500	1,500	1,485	1,485					-				
33	Trường THCS Nhon Nghĩa A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4635/QĐ-UBND, 07/12/2020	9,900	9,900	9,700	9,700					-				
34	Nâng cấp Trường THCS Trường Long A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4638/QĐ-UBND, 07/12/2020	1,500	1,500	1,485	1,485					-				
35	Tuyến Kênh 4000 ấp Trường Phước	Giao thông	C	2021	2023	2940/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,000	1,000	1,000	1,000					-				
36	Tuyến Kênh 4000 ấp Trường Thọ	Giao thông	C	2021	2023	2941/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,200	1,200	1,200	1,200					-				
37	Nâng cấp, sửa chữa 6 nhà văn hóa ấp, xã Trường Long Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2927/QĐ-UBND, 12/7/2021	600	600	600	600					-				
38	Nâng cấp đường GTNT Tuyến Kênh Hai Thép	Giao thông	C	2021	2023	2942/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,200	1,200	1,200	1,200					-				
39	Nâng cấp sửa chữa cầu kênh Bảy Ngàn (KH9)	Giao thông	C	2021	2023	2943/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,000	1,000	1,000	1,000					-				
40	Nâng cấp sửa chữa cầu Kênh Dậy	Giao thông	C	2021	2023	2944/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,000	1,000	1,000	1,000					-				
41	Đường GTNT ấp Láng Hầm C	Giao thông	C	2021	2023	2945/QĐ-UBND, 12/7/2021	2,200	2,200	2,200	2,200					-				
42	Tuyến đường GTNT đến Trường tiểu học Ngô Quyền	Giao thông	C	2021	2023	2946/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,200	1,200	1,200	1,200					-				
43	Đường GTNT đoạn từ kênh 3500 đến 4000	Giao thông	C	2021	2023	2938/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,200	1,200	1,200	1,200					-				
44	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường GTNT kênh 6 Thước	Giao thông	C	2021	2023	2936/QĐ-UBND, 12/7/2021	1,200	1,200	1,200	1,200					-				
45	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành A	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2362/QĐ-UBND, 03/12/2021	3,000	3,000	3,000	3,000					-				
46	Trường tiểu học thị trấn Một Ngàn A (Giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2348/QĐ-UBND, 03/12/2021	10,000	10,000	10,000	10,000					-				
47	Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học thị trấn Rạch Gỏi B (điểm chính)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2349/QĐ-UBND, 03/12/2021	5,000	5,000	5,000	5,000					-				
48	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Hiếu Lực	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	670/QĐ-UBND, 24/4/2023	10,480	8,940	2,357	2,357									
49	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	9,000	9,000	350	350									
50	Cầu Trường Học, ấp Láng Hầm B, thị trấn Rạch Gỏi, huyện Châu Thành A	Giao thông	C	2022	2024	1590/QĐ-UBND, 15/9/2022	1,000	500	500	500									
51	Tuyến giao thông đường kênh Thủy Kỳ	Giao thông	C	2021	2023	1030/QĐ-UBND, 12/3/2021	1,102	1,102	1,102	1,102					-				
52	Nâng cấp, mở rộng cầu kênh 2000 giáp kênh xáng Xã Nơ; lộ giao thông tuyến kênh 7000 (đoạn từ kênh Ba Thước hướng về kênh xáng Xã Nơ)	Giao thông	C	2021	2023	1034/QĐ-UBND, 12/3/2021	1,100	1,100	1,100	1,100					-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia					
							Trong đó: NSDP	Ngân sách trung ương						Trong đó:					
								Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
7	Tuyến kênh Mười Sơ (bờ phải) ấp Sơn Phú 2A	Giao thông	C	2025	2027	Số 1142/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2,100	2,100	2,100	2,100									
8	Lộ cấp kênh Cà Ôt ấp Sơn Phú 1 (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1146/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1,000	1,000	1,000	1,000									
9	Tuyến Cống Đá (bờ phải, bờ trái)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1143/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6,100	6,100	6,100	6,100									
10	Lộ kênh Cây Đa ấp Ba Ngàn A (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1147/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4,200	4,200	4,200	4,200									
11	Lộ cấp kênh Xáng Cái Cồn ấp Đông An (từ Cầu Ba Phán đến kênh Đứng)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1144/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2,500	2,500	2,500	2,500									
III	UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)						35,000	35,000	35,000	35,000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						35,000	35,000	35,000	35,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Hào Bùn, xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2024	2026	3152/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	8,200	8,200	8,200	8,200									
2	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Lò Rèn xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2024	2026	3153/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	1,300	1,300	1,300	1,300									
3	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Cũ A	Giao thông	C	2024	2026	3154/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2,200	2,200	2,200	2,200									
4	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Cũ B	Giao thông	C	2024	2026	3155/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	3,300	3,300	3,300	3,300									
5	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Ba Nghiệp	Giao thông	C	2024	2026	3156/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2,000	2,000	2,000	2,000									
6	Tuyến Ba Bại	Giao thông	C	2025	2027	1523/QĐ-UBND, 23/4/2025	1,410	1,410	1,410	1,410									
7	Tuyến Cái Xu B	Giao thông	C	2025	2027	1522/QĐ-UBND, 23/4/2025	3,250	3,250	3,250	3,250									
8	Đường Rạch Xẻo Trám	Giao thông	C	2025	2027	1521/QĐ-UBND, 23/4/2025	2,990	2,990	2,990	2,990									
9	Tuyến Ngọn Đường Cây A-B	Giao thông	C	2025	2027	1520/QĐ-UBND, 23/4/2025	4,940	4,940	4,940	4,940									
10	Tuyến 4 Chuột - 10 Ngậy	Giao thông	C	2025	2027	1519/QĐ-UBND, 23/4/2025	3,100	3,100	3,100	3,100									
11	Tuyến Hào Hậu	Giao thông	C	2025	2027	1518/QĐ-UBND, 23/4/2025	2,310	2,310	2,310	2,310									
IV	UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)						39,000	39,000	39,000	39,000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						39,000	39,000	39,000	39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà văn hóa ấp 10, xã Lương Nghĩa	Văn hóa	C	2024	2026	2139/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	3,000	3,000	3,000	3,000									
2	Tuyến đường nam Tô Ma ấp 8, (đoạn từ kênh 5 Biệt đến kênh Nhà lấu)	Giao thông	C	2024	2026	2140/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	5,500	5,500	5,500	5,500									
3	Tuyến đường nam Long Mỹ II, (đoạn từ kênh Đê Ngăn Mặn đến kênh Ngan Mỏ)	Giao thông	C	2024	2026	2141/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2,800	2,800	2,800	2,800									
4	Tuyến đường Kênh Tắc ấp 8 (đoạn từ đê Ngăn Mặn đến Sông Cái Ngan Dừa)	Giao thông	C	2024	2026	2142/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2,700	2,700	2,700	2,700									
5	Đổi ứng Hỗ trợ nhà ở xã Xà Phiên	Xã hội	C	2022	2025	1047/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	120	120	120	120									
6	Đổi ứng Hỗ trợ nhà ở xã Lương Nghĩa	Xã hội	C	2022	2025	1048/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	120	120	120	120									
7	Đường giao thông kênh Giao Du đến kênh Hậu Giang 3 thuộc xã Xà Phiên	Giao thông	C	2025	2027	912/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3,000	3,000	3,000	3,000									
8	Đường giao thông Đông Ô Mối, xã Thuận Hòa	Giao thông	C	2025	2027	911/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3,160	3,160	3,160	3,160									
9	Đường giao thông Hai Thuộc - Trà Lồng (2,4km, 01 cầu Giao Thông)	Giao thông	C	2025	2027	910/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5,900	5,900	5,900	5,900									
10	Đường giao thông Kênh Ngan Mỏ (2,3km, 02 cầu Giao Thông)	Giao thông	C	2025	2027	908/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5,700	5,700	5,700	5,700									
11	Tuyến đường kênh Hậu Giang 3 (chiều dài 4,8km, rộng 3m)	Giao thông	C	2025	2027	909/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	7,000	7,000	7,000	7,000									
V	UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)						39,000	39,000	39,000	39,000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						39,000	39,000	39,000	39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Nước Dục, ấp 9, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2024	2026	2199/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	3,475	3,475	3,475	3,475									
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Ngang, xã Vị Đông	Giao thông	C	2024	2026	2197/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	1,740	1,740	1,740	1,740									
3	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9500 (Bắc Xà No), xã Vị Bình	Giao thông	C	2024	2026	2198/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	8,785	8,785	8,785	8,785									
4	Đường kênh xáng Năng Mau	Giao thông	C	2025	2027	2174/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	7,000	7,000	7,000	7,000									
5	Đường kênh Hân	Giao thông	C	2025	2027	2175/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	9,000	9,000	9,000	9,000									
6	Đường kênh Ngang, xã Vĩnh Tường	Giao thông	C	2025	2027	2176/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	5,000	5,000	5,000	5,000									
7	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Cầu Dừa	Giao thông	C	2025	2027	2177/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4,000	4,000	4,000	4,000									
VI	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)						56,100	56,100	56,100	56,100									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						56,100	56,100	56,100	56,100	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cầu Cái Nhum, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2024	2026	6306/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	9,000	9,000	9,000	9,000									
2	Nhà văn hoá ấp Tân Hiệp	Văn hóa	C	2024	2026	6299/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1,750	1,750	1,750	1,750									
3	Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tân Thành	Văn hóa	C	2024	2026	6300/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2,000	2,000	2,000	2,000									
4	Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tân Long	Văn hóa	C	2024	2026	6301/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2,000	2,000	2,000	2,000									
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tân Bình	Văn hóa	C	2024	2026	6302/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2,500	2,500	2,500	2,500									
6	Nhà văn hoá ấp Tân Phú A	Văn hóa	C	2024	2026	6303/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1,750	1,750	1,750	1,750									
7	Nhà văn hoá - khu thể thao ấp Tân Quới	Văn hóa	C	2024	2026	6304/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2,000	2,000	2,000	2,000									
8	Nhà văn hoá -khu thể thao ấp Tân Quới Rạch	Văn hóa	C	2024	2026	6305/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2,000	2,000	2,000	2,000									

